



CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

HƯỚNG ĐẾN KẾ HOẠCH QUỐC GIA
THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU



Nhóm biên soạn:

- GS.TSKH Trương Quang Học (CRES)
- ThS Hoàng Thị Ngọc Hà (ECODE)
- Vũ Thị Bích Hợp (SRD)



MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	04
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	05
LỜI NÓI ĐẦU	06
I. ĐẶT VẤN ĐỀ	
1.1. Bối cảnh	08
1.2. Tính cấp thiết	09
1.3. Mục tiêu	09
1.4. Cách tiếp cận và phương pháp	09
II. CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	
2.1. Khái quát chung về các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam	10
2.2. Dự án “Tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội vào quá trình xây dựng Kế hoạch thích ứng quốc gia”	12
III. XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CẤP CỘNG ĐỒNG	
3.1. Rà soát tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng	13
3.1.1. Khái niệm về mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam	13
3.1.2. Tổng quan về bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng, bền vững	14
3.2. Đề xuất bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng BĐKH cấp cộng đồng, thử nghiệm và hướng dẫn sử dụng	15



3.2.1. Quan điểm và nguyên tắc đề xuất	15
3.2.2. Bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng	16
3.2.3. Nhận xét về bộ tiêu chí	22
3.2.4. Hướng dẫn sử dụng bộ tiêu chí	23
IV. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CÁC MÔ HÌNH THÍCH ỨNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI	
4.1. Rà soát, đánh giá các mô hình thích ứng theo bộ tiêu chí đề xuất	24
4.1.1. Quy trình rà soát, đánh giá	24
4.1.2. Tiêu chí lựa chọn các mô hình để tiến hành rà soát, đánh giá	25
4.1.3. Kết quả đánh giá các mô hình tiêu biểu	27
4.2. Vai trò của các TCXH trong sự thành công của các mô hình thích ứng BĐKH	28
V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	
5.1 Kết luận	30
5.2 Khuyến nghị	32
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	34
PHỤ LỤC	
- Phụ lục 1: Hướng dẫn sử dụng bộ tiêu chí đánh giá mô hình	36
- Phụ lục 2: Bảng tổng hợp các mô hình thích ứng được rà soát	37
DANH MỤC BẢNG	
Bảng 1: Bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng với BĐKH	16
Bảng 2: Bộ tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá mô hình thích ứng với BĐKH	16
Bảng 3: Xếp hạng mức độ thích ứng của các mô hình	22
Bảng 4: Các tổ chức có mô hình rà soát, đánh giá theo bộ tiêu chí	26
DANH MỤC HÌNH	
Hình 1. Phân loại các mô hình thích ứng được rà soát	27
Hình 2. Xếp hạng các mô hình, giải pháp thích ứng BĐKH	27



DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVTV	Bảo vệ thực vật
CSA	Nông nghiệp thông minh với khí hậu (Climate - Smart Agriculture)
CSO	Tổ chức xã hội dân sự (Civil society organization)
DTTS	Dân tộc thiểu số
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (Food and Agriculture Organization)
IPCC	Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (Intergovernmental Panel on Climate Change)
KNK	Khí nhà kính
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LHQ	Liên hợp quốc
NAP	Kế hoạch Thích ứng quốc gia (National Adaptation Plan)
NAP-Ag	Lồng ghép nông nghiệp vào Kế hoạch Thích ứng quốc gia (Integrating Agriculture in National Adaptation Plan)
NGO	Tổ chức phi chính phủ (Non-governmental organization)
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PCP	Phi chính phủ
SRD	Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững
TCXH	Tổ chức xã hội
TN&MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
UNFCCC	Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu
VNGO-CC	Mạng lưới các tổ chức phi chính phủ và biến đổi khí hậu



Lời nói đầu

Biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng gia tăng, tác động và gây nhiều tổn thương cho các lĩnh vực, vùng miền và cộng đồng dân cư trong cả nước, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Đồng hành cùng chính phủ Việt Nam, các tổ chức xã hội bao gồm các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế đã có nhiều nỗ lực và đóng góp hiệu quả cho công cuộc ứng phó với BĐKH.

Tài liệu ***Các tổ chức xã hội hướng tới Kế hoạch Quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu*** là sáng kiến của Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững (SRD) do Chương trình tài trợ các dự án nhỏ của Quỹ Môi trường toàn cầu (UNDP/GEF SGP) tại Việt Nam tài trợ trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội vào quá trình xây dựng Kế hoạch quốc gia về thích ứng với biến đổi khí hậu”. Tài liệu được biên soạn bởi các chuyên gia của Viện Tài nguyên và Môi trường (CRES), Trung tâm Phát triển Cộng đồng Sinh thái (ECODE) và Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững (SRD).

Dự án nhằm mục tiêu: i) Tăng cường năng lực vận động và đối thoại chính sách về BĐKH cho các tổ chức xã hội (TCXH) và các đại diện các cộng đồng DBTT với BĐKH, trên cơ sở đó đóng góp có hiệu quả vào quá trình xây dựng Kế hoạch quốc gia về thích ứng với BĐKH (NAP); ii) Tạo lập diễn đàn chia sẻ thông tin về tính DBTT với BĐKH, rủi ro thiên tai của một số vùng nơi các TCXH đã thực hiện thành công nhiều dự án thích ứng về BĐKH; iii) Tư liệu hóa các mô hình thành công về thích ứng BĐKH nhằm làm tài liệu tham khảo cho quá trình xây dựng NAP, trên cơ sở đó khuyến khích nhân rộng những mô hình này tại các địa phương khác.



Theo đó, Tài liệu được biên soạn gồm 5 phần chính:

Phần 1. Đặt vấn đề: Bối cảnh, Tính cấp thiết, Mục tiêu và Cách tiếp cận, phương pháp thực hiện nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí và đánh giá các mô hình thích ứng;

Phần 2. Các tổ chức xã hội tại Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu; Dự án “Tăng cường vai trò của các TCXH vào quá trình xây dựng Kế hoạch thích ứng quốc gia”;

Phần 3. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá các mô hình thích ứng BĐKH cấp cộng đồng và Hướng dẫn sử dụng Bộ tiêu chí.

Phần 4. Rà soát, đánh giá các mô hình thích ứng theo bộ tiêu chí đề xuất và Vai trò của các TCXH trong sự thành công của các mô hình thích ứng BĐKH;

Phần 5. Kết luận và khuyến nghị.

Với cấu trúc và nội dung như vậy, chúng tôi hy vọng Tài liệu sẽ phục vụ tốt cho đồng đảo bạn đọc, trước hết cho các nhà hoạch định chính sách liên quan đến NAP và NAP AG, hỗ trợ các cấp chính quyền địa phương cụ thể hoá và thực hiện NAP, NAP AG trong công tác quản lý các mô hình thích ứng với BĐKH, cho các cán bộ của các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng người dân trong triển khai các hoạt động sinh kế thích ứng và nông nghiệp thông minh với khí hậu. Tài liệu cũng có thể cung cấp các thông tin tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, cán bộ phát triển, các sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh các chuyên ngành có liên quan.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã nhận được sự đóng góp ý kiến, phản biện trực tiếp, tâm huyết và sâu sắc của các nhà quản lý, các chuyên gia nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực BĐKH, nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, thủy lợi, của lãnh đạo chính quyền, cơ quan chuyên môn ở các địa phương, và đặc biệt là của các TCXH trong nước, quốc tế và cộng đồng thực hiện các dự án về thích ứng BĐKH.

Xin trân trọng cảm ơn!

Thay mặt nhóm tác giả

GS.TSKH Trương Quang Học

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phần này sẽ trình bày khái quát về bối cảnh quốc tế và ở Việt Nam của hai chủ đề chính liên quan trực tiếp tới các hoạt động xây dựng các mô hình thích ứng với BĐKH (phát triển bền vững-PTBV và biến đổi khí hậu-BĐKH), tính cấp thiết, mục tiêu và phương pháp xây dựng tài liệu.

1.1. Bối cảnh

Trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, bối cảnh thế giới đã có những biến đổi to lớn và sâu sắc, ảnh hưởng toàn diện và mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống xã hội của các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

a. *Bối cảnh quốc tế*: Quá trình hội nhập và toàn cầu hóa diễn ra ngày càng sâu rộng, nhiều vấn đề toàn cầu mới đòi hỏi sự tham gia giải quyết của tất cả các quốc gia như PTBV, BĐKH. Hai văn kiện quan trọng đã được LHQ nhất trí thông qua vào năm 2015: i) Chương trình nghị sự PTBV của Liên Hợp Quốc trong 15 năm tới (2016 - 2030) gồm 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể; ii) “Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu” với mục tiêu đầy tham vọng nhằm giới hạn nhiệt độ Trái Đất đến cuối thế kỷ chỉ tăng thêm ở mức dưới 2°C, và cố gắng dưới 1,5°C so với thời kỳ tiền công nghiệp¹. Hai dấu mốc này đã mở ra một kỷ nguyên phát triển mới trên toàn cầu, trong đó thích ứng và giảm thiểu BĐKH là trọng tâm.

Thỏa thuận Paris yêu cầu và hướng dẫn các quốc gia xây dựng Kế hoạch thích ứng quốc gia (NAP) và mục tiêu của xây dựng, thực hiện NAP là: i) Giảm thiểu tính DBTT do tác động của BĐKH thông qua việc nâng cao năng lực thích ứng và khả năng chống chịu; ii) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch vào các lĩnh vực liên quan và ở các cấp độ khác nhau (Thỏa thuận Paris – Quyết định 5, pc.17). Trong các nguyên tắc căn bản đối với xây dựng NAP có yêu cầu: i) cần đảm bảo đó là một quá trình có sự tham gia của các bên liên quan và ii) đòi hỏi cách tiếp cận đa ngành, trong đó các bên tham gia không chỉ là các cơ quan chính phủ mà còn là các đơn vị, tổ chức ngoài nhà nước như: tổ chức xã hội, đơn vị nghiên cứu, doanh nghiệp, công chúng và người dân địa phương.

b. *Bối cảnh trong nước*

Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH của Việt Nam (2017) đã được Chính phủ phê duyệt, gồm 5 nhóm nhiệm vụ: i) Nhiệm vụ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; ii) Nhiệm vụ thích ứng với BĐKH; iii) Nhiệm vụ chuẩn bị nguồn lực; iv) Nhiệm vụ thiết lập hệ thống công khai, minh bạch; v) Nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện chính sách, thể chế². Trong đó, đã đưa ra 68 nhiệm vụ, bao gồm 16 nhiệm vụ liên quan tới giảm nhẹ và 21 nhiệm vụ liên quan tới thích ứng.

Theo Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris, Việt Nam sẽ đệ trình Kế hoạch thích ứng quốc gia (NAP) năm 2019 tại COP25. Căn cứ theo tài liệu hướng dẫn xây dựng và thực hiện NAP của Công ước khung của Liên Hợp Quốc về BĐKH (UNFCCC) thì, cần đề cao vai trò và những đóng góp của CSO cho thích ứng BĐKH và khuyến nghị cần huy động sự tham gia của CSO vào tiến trình NAP, đặc biệt là những thành quả của CSO trong nâng cao nhận thức cộng đồng và các sáng kiến, thực hành thích ứng.

¹ Chính phủ Việt Nam, 2016. Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

² Chính phủ Việt Nam, 2016. Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, Việt Nam đang triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV của LHQ (được Quốc hội phê duyệt 17.4.2017) với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể đến năm 2030. Và gần đây là Nghị quyết Số 120 – NQ/CP, ngày 17.11.2017 về PTBV đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với BĐKH.

1.2. Tính cấp thiết

Chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong cuộc chiến với BĐKH, đã ký Công ước Khung của LHQ về BĐKH năm 1992, ký Nghị định thư Kyoto vào năm 1998 và phê duyệt vào năm 2002 và Thỏa thuận Paris vào năm 2015, cùng với đó đã chủ động tổ chức thực hiện những cam kết này trong thực tế phát triển của đất nước. Việt Nam đã đệ trình Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) đầu tiên tới Công ước khí hậu (UNFCCC) vào ngày 03/11/2016 sau khi Việt Nam phê duyệt Thỏa thuận Paris. Trong đó, đã nhấn mạnh 2 nội dung là giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH. Theo đó, trong 68 nhiệm vụ của Kế hoạch đã có Nhiệm vụ thứ 18 là xây dựng Kế hoạch thích ứng quốc gia (NAP) là nhiệm vụ bắt buộc theo yêu cầu của Thỏa thuận Paris và phải hoàn thành vào năm 2019.

NAP sẽ xác định những giải pháp thích ứng góp phần tăng cường khả năng chống chịu của mỗi quốc gia trước tác động của BĐKH, là một công cụ quan trọng góp phần làm giảm nhẹ tính DBTT với BĐKH, xây dựng các năng lực thích ứng cũng như tăng cường khả năng chống chịu của cộng đồng và hệ sinh thái trước tác động của BĐKH. Việc xây dựng NAP đòi hỏi sự tham gia rộng rãi của toàn xã hội, của các cơ quan quản lý, các nhà khoa học và các tổ chức xã hội.

1.3. Mục tiêu

Mục tiêu: i) Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá các mô hình thích ứng với khí hậu cấp cộng đồng; ii) Rà soát đánh giá các mô hình thích ứng khí hậu do các TCXH hỗ trợ triển khai trong các lĩnh vực và địa phương khác nhau; iii) Giới thiệu một số mô hình được đánh giá thành công để phổ biến và nhân rộng; và iv) Khuyến nghị của các TCXH nhằm tăng cường hợp tác với các cơ quan chính phủ trong lộ trình thích ứng quốc gia.

1.4. Cách tiếp cận và phương pháp

a. Cách tiếp cận

Tài liệu được xây dựng theo cách tiếp cận Hệ thống-liên ngành và tiếp cận kết hợp Dưới lên & Trên xuống. Các mô hình thích ứng trước hết phải đảm bảo tính thích ứng với BĐKH đồng thời cho thấy tính hiệu quả và bền vững về mặt Kinh tế, Xã hội, Môi trường và Thể chế - chính sách. Mặt khác, mô hình phải phù hợp với chính sách phát triển của nhà nước (Trên xuống) và quan trọng hơn là điều kiện của địa phương (thiên nhiên và con người – Dưới lên).

b. Phương pháp

Phương pháp xây dựng tài liệu bao gồm: i) Phương pháp kế thừa, kế thừa những nghiên cứu đã có dựa trên phân tích, tổng hợp các số liệu thứ cấp từ tất cả các nguồn; ii) Phương pháp khảo sát thực tế các mô hình ở các địa phương khác nhau; iii) Phương pháp tham vấn - có sự tham gia của các bên liên quan, nhất là của cộng đồng.

c. Quy trình xây dựng: gồm những bước chính sau: i) Tổng quan tài liệu đã có trên thế giới và trong nước về các mô hình và các chỉ tiêu đánh giá để kế thừa và phát triển; ii) Phiếu khảo sát, rà soát các mô hình thích ứng; iii) Khảo sát, đánh giá thực tế các mô hình đại diện ở các vùng miền khác nhau; iv) Tham vấn các bên liên quan thông qua các cuộc thảo luận nhóm, hội thảo và hội nghị.

II. CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI HỖ TRỢ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

2.1. Khái quát chung về các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam

Năm 1992, chính phủ Việt Nam ban hành nghị định số 35/HĐBT về thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) phi lợi nhuận. Năm 2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 81/2002/NĐ-CP của Luật khoa học và công nghệ, liên quan đến việc thành lập các tổ chức KH&CN. Các tổ chức thành lập dưới Nghị định 35 và Nghị định 81 thường được gọi là các tổ chức phi chính phủ Việt Nam (viết tắt là VNGO).

Các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ (gọi tắt theo tiếng Anh là CSO và NGO, sau đây gọi chung là tổ chức xã hội/TCXH) có vai trò quan trọng trong tiến trình ứng phó với BĐKH ở mỗi quốc gia và đặc biệt ở Việt Nam – một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH toàn cầu. TCXH là nơi quy tụ những người tự nguyện, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, không vì lợi nhuận nhưng có những đóng góp tâm huyết, trí tuệ và hiệu quả cho công cuộc ứng phó với BĐKH của quốc gia và toàn cầu. Hơn 2.000 tổ chức TCXH Việt Nam và 1.000 tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGO) đang hoạt động trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường, giảm thiểu RRTT, ứng phó với BĐKH đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển cộng đồng, bước đầu tham gia các quá trình hoạch định chính sách, chương trình, kế hoạch ứng phó với BĐKH trong vai trò phản biện; và hỗ trợ chính phủ trong tuyên truyền, nâng cao nhận thức, triển khai các biện pháp giảm nhẹ rủi ro thiên tai tại cộng đồng.

Vai trò của các tổ chức xã hội ở Việt Nam trong nỗ lực tăng cường năng lực thích ứng, chống chịu khí hậu của cộng đồng BĐKH.

Mặc dù phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức nhưng suốt hơn 2 thập kỷ qua, các TCXH đã không ngừng nỗ lực để đồng hành cùng cộng đồng và chính phủ trong giải quyết các vấn đề xã hội, kinh tế, môi trường nói chung và ứng phó với BĐKH nói riêng. Một cách tiếp cận phổ biến được các TCXH ở Việt Nam hiện nay sử dụng để vượt qua những khó khăn, thách thức này là chủ động hợp tác, liên minh với nhau để tập hợp và tăng cường chuyên môn và nguồn lực.

Từ năm 2008 các TCXH ở Việt Nam đã thành lập ra hai mạng lưới: Nhóm công tác về Biến đổi khí hậu (CCWG) và mạng lưới các NGO Việt Nam về biến đổi khí hậu (VNGO&CC). Tháng 11/2011, hai mạng lưới CCWG và VNGO&CC đã ký bản Biên bản ghi nhớ với Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, nay là Cục Biến đổi khí hậu (DCC) thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) trong việc chia sẻ các thông tin và hoạt động về các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH và cập nhật các chính sách và kế hoạch trong lĩnh vực BĐKH. Năm 2011, hai Mạng lưới CCWG và VNGO-CC cũng đã ký Biên bản ghi nhớ với Văn Phòng chỉ đạo Chương Trình thích ứng BĐKH, Bộ NN&PTNT (OCCA), với VNGO&CC, CCWG. Từ hiệu quả hoạt động hợp tác theo khuôn khổ bản ghi nhớ đã ký năm 2011, ngày 6/3/2019 Cục Biến đổi khí hậu và hai Mạng lưới CCWG và VNGO-CC đã ký Bản ghi nhớ hợp tác cho giai đoạn 2019-2023. Theo Bản ghi nhớ này, các Bên sẽ tăng cường hợp tác nhằm nâng cao nhận thức, năng lực giữa các cơ quan về BĐKH; phối hợp chia sẻ các thông tin về dự án ứng phó BĐKH cũng như những kinh nghiệm và bài học thành công của các NGO thực hiện ở cấp cơ sở từng địa phương; phối hợp thúc đẩy hợp tác quốc tế; tăng cường thảo luận, cùng xây dựng các dự án ứng phó BĐKH ở địa phương phù hợp với mục tiêu các bên. Các cơ quan



Ký Bản ghi nhớ hợp tác cho giai đoạn 2019-2023 giữa Cục biến đổi khí hậu và VNGO&CC, CCWG (Ảnh: SRD)

sẽ thường xuyên liên lạc, thảo luận về các hoạt động hợp tác, đề xuất sáng kiến hợp tác mới và xây dựng, phối hợp triển khai theo các nội dung thỏa thuận, có báo cáo định kỳ để đánh giá hiệu quả quá trình hợp tác.

Xét toàn diện, các TCXH thực sự là cánh tay nối dài, giúp các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng địa phương gắn kết hiệu quả hơn, từ xây dựng thể chế chính sách đến triển khai hiệu quả các hoạt động trên thực tiễn. Vì vậy, xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá các mô hình thích ứng với khí hậu, đặc biệt là đánh giá hiệu quả thích ứng và bền vững của các mô hình ở cấp cộng đồng là rất cần thiết, không chỉ cho các TCXH mà còn đóng góp cho việc thực hiện thích ứng ở cấp quốc gia nói chung. Một trong những đóng góp quan trọng của các TCXH là tăng cường nhận thức và năng lực hành động thích ứng với BĐKH thông qua các hỗ trợ giúp cộng đồng thích ứng với BĐKH gắn với phát triển sinh kế bền vững. Nhiều tài liệu về hoạt động sinh kế thích ứng đã được xuất bản như của Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững (SRD), Chương trình tài trợ nhỏ của Quỹ Môi trường toàn cầu (UNDP/GEF – SGP), Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng (MCD), Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung Việt Nam (CRD), CARE quốc tế tại Việt Nam, Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV), Tổ chức Phát triển Đức (GIZ), ... và các Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật (VUSTA) ở các địa phương trong cả nước. Đáng chú ý, Chương trình tài trợ nhỏ của Quỹ Môi trường toàn cầu đã hỗ trợ, kết hợp với hàng chục TCXH địa phương để triển khai thành công các dự án thích ứng BĐKH và giảm nghèo với nguồn tài chính không lớn nhưng đạt kết quả cao và bền vững với sự tham gia, phối hợp rất tích cực của cộng đồng và các cơ quan địa phương.

Trong thích ứng với BĐKH, các sáng kiến của TCXH thể hiện đa dạng ở các thực hành thích ứng trong nhiều lĩnh vực khác nhau (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, giảm nghèo, giáo dục, y tế, chính sách,...) ở nhiều địa phương, vùng miền với cách tiếp cận chung là dựa vào cộng đồng, từ phương diện cộng đồng, có sự tham gia của cộng đồng và trực tiếp vì lợi ích cộng đồng. Nông nghiệp bền vững và nông nghiệp thông minh với khí hậu (CSA) là lĩnh vực thể hiện rõ nhất nhiều sáng kiến, thực hành thích ứng được dẫn dắt bởi TCXH, thể hiện ở việc TCXH kết nối giữa cộng đồng với các nhà khoa học, các đơn vị nghiên cứu để ứng dụng kết hợp các kiến thức bản địa/kinh nghiệm đã có với các tiến bộ KH-CN nhằm nâng cao tính thích ứng và chống chịu với BĐKH và giảm phát thải khí nhà kính. Đảm bảo an ninh lương thực, thích ứng BĐKH, giảm và/hoặc loại bỏ phát thải KNK là 3 trụ cột quan trọng của CSA. Khác với nông nghiệp truyền thống, CSA giải quyết các thách thức của BĐKH một cách hệ thống và bền vững, lồng ghép BĐKH vào các quy hoạch ở cấp TƯ và địa phương. Nhiều mô hình CSA đã được các TCXH triển khai mang đến với cộng đồng.

Tuy nhiên, nhìn chung các đóng góp này còn nhỏ lẻ mà một trong những nguyên nhân quan trọng là chưa có một hệ thống giám sát-đánh giá khách quan.

Sự tham gia của các TCXH vào công tác hoạch định các chương trình lớn và các chính sách có liên quan đến BĐKH sẽ là biện pháp hữu hiệu rút ngắn khoảng cách từ chính sách đến thực tiễn ứng phó với BĐKH và đặc biệt là công tác thích ứng ở cấp cộng đồng. Các TCXH, trong bối cảnh mới của quốc gia và quốc tế, đang chủ động hợp tác, kết nối mạnh mẽ với các cơ quan chính phủ, các bộ ngành và chính quyền địa phương.

2.2. Dự án “Tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội vào quá trình xây dựng Kế hoạch thích ứng quốc gia về thích ứng với biến đổi khí hậu”

Nhận thức rõ được vai trò, trách nhiệm của mình cũng như trên cơ sở các hoạt động và kết quả thu được từ thực tiễn với rất nhiều mô hình thích ứng đã được triển khai thành công tại cộng đồng, các TCXH mong muốn được đóng góp và tham gia tích cực, hiệu quả vào quá trình từ xây dựng tới thực hiện NAP và dự án *“Tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội vào quá trình xây dựng Kế hoạch thích ứng quốc gia về biến đổi khí hậu”* – một sáng kiến của Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững (SRD) đã ra đời với sự hỗ trợ kinh phí từ Chương trình tài trợ các dự án nhỏ của Quỹ Môi trường toàn cầu (UNDP/GEF SGP). Dự án do SRD điều hành với sự tham gia của các thành viên trong Mạng lưới VNGO&CC và CCWG.

Các mục tiêu của Dự án gồm:

- Tăng cường năng lực vận động và đối thoại chính sách về BĐKH cho các TCXH và các đại diện các cộng đồng DBTT với BĐKH, trên cơ sở đó đóng góp có hiệu quả vào quá trình xây dựng NAP;
- Tạo lập diễn đàn chia sẻ thông tin về tính DBTT với BĐKH, rủi ro thiên tai của một số vùng nơi các TCXH đã thực hiện thành công nhiều dự án thích ứng về BĐKH;
- Tư liệu hóa các mô hình thành công về thích ứng BĐKH nhằm làm tài liệu tham khảo cho quá trình xây dựng NAP, trên cơ sở đó khuyến khích nhân rộng những mô hình này tại các địa phương khác.

Dự án đã được sự ủng hộ tích cực của cơ quan soạn thảo NAP và các TCXH từ khi xây dựng văn kiện tới khi triển khai thực hiện. Thời gian qua, các kiến thức chung về BĐKH cũng như về lộ trình xây dựng NAP được cơ quan soạn thảo chia sẻ và phổ biến cho các tổ chức thành viên của hai mạng lưới CCWG và VNGO&CC. Vai trò của các tổ chức này trong quá trình thực hiện NAP cũng được xác định trong các cuộc hội thảo, tọa đàm và đối thoại chính sách với cơ quan quản lý nhà nước. Dự án đã rà soát lại, xây dựng và cập nhật Bộ các tiêu chí đánh giá các mô hình thích ứng ở cấp cộng đồng, làm căn cứ tổng hợp, đánh giá lại các mô hình do các TCXH hỗ trợ và chia sẻ với các nhà soạn thảo NAP trong các sự kiện có liên quan.

Trong khuôn khổ dự án, các chuyến khảo sát, tìm hiểu thực tiễn các mô hình thích ứng, và các mô hình nông nghiệp thông minh với khí hậu (CSA) tại nhiều tỉnh (Thái Nguyên, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Bình Định) đã giúp Dự án có được những thông tin có giá trị từ thực tế về năng lực, kiến thức bản địa thích ứng với BĐKH của cộng đồng cũng như những xác định được khoảng trống về chính sách và nguồn lực giúp tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH của cộng đồng nghèo, các vùng DBTT. Những thông tin hữu ích này đã và sẽ được cung cấp cho cơ quan soạn thảo NAP tại các phiên hội thảo chia sẻ trong năm 2018, các diễn đàn đối thoại chính sách trong năm 2019.



Các mô hình do các TCXH hỗ trợ được chia sẻ với các cơ quan quản lý, các tổ chức quốc tế (Ảnh: SRD)

Dự án “Tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội vào quá trình xây dựng Kế hoạch thích ứng quốc gia về biến đổi khí hậu” cũng là diễn đàn để các TCXH cùng nhau chia sẻ và đúc kết ra các bài học kinh nghiệm, tiếp tục tham gia có hiệu quả vào quá trình hoạch định các chính sách khác về BĐKH trong tương lai.

Trong khuôn khổ dự án, Bộ tiêu chí đánh giá các mô hình thích ứng với BĐKH ở cấp cộng đồng đã được xây dựng, ứng dụng trong thực tế và được tư liệu hóa để phổ biến rộng rãi, phục vụ công tác nhân rộng mô hình và đóng góp cho nghiên cứu, phát triển các mô hình thích ứng mới.

III. XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH THÍCH ỨNG VỚI BĐKH CẤP CỘNG ĐỒNG

3.1. Rà soát tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng

3.1.1. Khái niệm về mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam

Mô hình thích ứng được đề cập trong khuôn khổ tài liệu này bao gồm những hệ thống, giải pháp, thực hành thích ứng tốt với BĐKH trong nhiều lĩnh vực khác nhau, từ sinh kế/ kinh tế cho đến giáo dục hoặc thông tin khí hậu, nhằm mục tiêu chung là thích ứng với BĐKH mà không phân biệt hay giới hạn về quy mô, phạm vi, chuyên môn, thời gian và tài chính. Theo đó, tài liệu sử dụng thống nhất và xuyên suốt thuật ngữ “mô hình”, trong đó, phần lớn, trọng tâm là các mô hình sinh kế (chiếm đa số các mô hình được rà soát và đánh giá theo bộ tiêu chí).

Phần lớn các nghiên cứu, dự án thích ứng với BĐKH do các TCXH thực hiện ở cấp cộng đồng đều có liên quan hoặc can thiệp trực tiếp đến sinh kế. Lý do chính là bởi vấn đề cốt lõi và được quan tâm nhiều của/ở các cộng đồng DBTT là sự tổn thương, rủi ro, thiệt hại về sinh kế, gắn với thu nhập và việc làm – những yếu tố quyết định hoặc liên đới đến các tổn thương khác về xã hội, môi trường.

Các mô hình về thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng thuộc đa dạng các lĩnh vực khác nhau trong đó nông nghiệp chiếm đa số với các cách tiếp cận và giải pháp để tăng tính thích ứng, bền vững của sinh kế nông nghiệp. Điểm chung của các mô hình, đặc biệt với các mô hình thích ứng với BĐKH gắn với sinh kế là theo hướng can thiệp, đã được điều chỉnh để né tránh hoặc thích ứng với quy luật diễn biến của một (hoặc một số) trong những yếu tố khí hậu tác động mạnh mẽ lên môi trường và sinh kế trong thực tại hay tương lai, và kết quả là mô hình đó có thể đối phó, giảm nhẹ và phục hồi trước các tác động của BĐKH, giảm thiệt hại hay tận dụng được những lợi ích mà các yếu tố khí hậu đó mang lại. Mục tiêu và mong đợi cuối cùng là mô hình đạt hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Dựa vào khái niệm này thì bất cứ một mô hình, giải pháp thích ứng nào trước khi đưa vào triển khai phải xem xét diễn biến của một hay nhiều yếu tố khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa, nắng và các yếu tố khí hậu khác...) hoặc đánh giá được tính DBTT và các rủi ro thiên tai, khí hậu cũng như các tác động, rủi ro tiềm tàng của BĐKH đến hoạt động sản xuất, sinh kế và các hệ sinh thái, yếu tố môi trường mà nó phụ thuộc. Đồng thời, việc đề xuất và quá trình triển khai mô hình thích ứng nói chung và sinh kế nói riêng cần thiết phải dựa trên các phân tích về nguồn lực hiện có và tiềm năng, cân nhắc yếu tố Giới và sự công bằng xã hội cũng như làm thế nào để đạt được mục tiêu “đa lợi ích” và đảm bảo tính nhân rộng, chia sẻ. Mức độ đáp ứng các yếu tố chủ chốt này sẽ cho biết mức độ thích ứng BĐKH hay tính bền vững của mô hình.

3.1.2. Tổng quan về bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng, bền vững

Phần này tổng quan các bộ tiêu chí đánh giá tính thích ứng và tính bền vững của các mô hình phát triển và ứng phó BĐKH, bao gồm:

a. Các bộ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững

i) Các chỉ số đánh giá phát triển bền vững của Liên hợp quốc (UN Sustainable Development Indicators), 1993, 1996, 1997, 2015.

ii) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2004, 2011, 2018;

iii) Đề tài cấp nhà nước của Bảo tàng Tự nhiên Việt Nam, 2015 (Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ tiêu phát triển bền vững về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường các tỉnh Tây Nguyên. Đề tài TN3/T08, do PGS Trần Văn Ý chủ trì).

b. Các bộ tiêu chí đánh giá thích ứng với BĐKH

i) Các tiêu chí do IPCC đề xuất (2007);

ii) Của các đề tài Khoa học và công nghệ (KH-CN) các cấp:

- Đề tài của Viện Nghiên cứu Khí tượng, Thủy văn và Môi trường, BĐKH, 2016 (Nghiên cứu phát triển bộ tiêu chí chỉ số thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu. Đề tài thuộc Chương trình KH-CN cấp nhà nước KHCNBĐKH/11-15 2016, do PGS. TS Huỳnh Thị Lan Hương chủ trì).

- Đề tài của Viện Tài nguyên và Môi trường – Đại học Huế, 2015 (Luận cứ khoa học cho việc lựa chọn và hoàn thiện các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng ở miền Trung và đề xuất nhân rộng. Đề tài thuộc Chương trình KH-CN cấp nhà nước KHCNBĐKH/ 2015 18 do PGS Lê Văn Thăng chủ trì).

- Đề tài của Viện Nước tưới tiêu và Môi trường, Bộ NN&PTNT, 2014 (Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của các mô hình thích ứng và giảm nhẹ BĐKH, Đề tài cấp Bộ do TS Hà Hải Dương chủ trì).

- Dự án “Tăng cường khả năng chống chịu khí hậu cho cơ sở hạ tầng các tỉnh miền núi phía Bắc” (2014) do Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường thực hiện (Tiêu chí và khung theo dõi và đánh giá mô hình trình diễn thuộc dự án tăng cường khả năng chống chịu với khí hậu cho cơ sở hạ tầng các tỉnh miền núi phía Bắc”).

- Các đánh giá về các mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH (CSA)

iii) Các bộ tiêu chí do các tổ chức xã hội xây dựng:

- CARE (2013), CARE quốc tế tại Việt Nam (2014)

- SRD (2015)

- Cục Khí tượng, Thủy văn và Biến đổi khí hậu (DMHCC), Bộ Tài nguyên và Môi trường, Mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và biến đổi khí hậu (VNGO&CC) và Nhóm công tác về biến đổi khí hậu (CCWG) (Trương Quang Học chủ biên và nnk), 2016. Sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu: Tiêu chí đánh giá và các điển hình. NXB Hồng Đức. Hà Nội.

- v.v.

Nhận xét chung về các bộ tiêu chí đã được xây dựng:

- Các bộ tiêu chí rất đa dạng về quy mô, đối tượng, mục đích sử dụng và cách tính toán;

- Nhìn chung, các bộ tiêu chí đánh giá PTBV còn ít chú ý tới tính thích ứng với BĐKH; ngược lại, các bộ tiêu chí đánh giá tính thích ứng với BĐKH còn ít chú ý tới tính bền vững (bao gồm cả khả năng nhân rộng).

- Các tiêu chí đánh giá tính thích ứng/ứng phó với BĐKH, tương đối thống nhất về nguyên tắc và bao gồm: tính phù hợp, thích ứng, hiệu quả, bền vững và nhân rộng.

- Các phương pháp xác định và lựa chọn các tiêu chí rất khác nhau từ phức tạp (RBM và phương pháp Delphi – KAMET) đến dựa trên kinh nghiệm, tham vấn chuyên gia, nhưng khi áp dụng đánh giá thực tế thì lại tương đối giống nhau, thường dừng ở mức định tính/bán định lượng (2-5 bậc: thấp, trung bình, cao, rất cao...).

- Vai trò, sự tham gia của các cộng đồng DBTT và yếu tố Giới chưa thể hiện rõ.

3.2. Đề xuất bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng BĐKH cấp cộng đồng, thử nghiệm và hướng dẫn sử dụng

3.2.1. Quan điểm và nguyên tắc đề xuất

Trên cơ sở rà soát các bộ tiêu chí cho các lĩnh vực có liên quan về PTBV, BĐKH, môi trường, tăng trưởng xanh, sinh kế bền vững,... trên thế giới và ở Việt Nam, đồng thời khảo sát thực tế các mô hình và thử nghiệm đánh giá bộ tiêu chí đối với một số mô hình tại địa phương, tham vấn cộng đồng và các chuyên gia có kinh nghiệm, nhóm tư vấn đã đề xuất bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng với BĐKH (Bảng 1, 2) đặt trọng tâm hơn cho sinh kế và lĩnh vực nông nghiệp với quan điểm và nguyên tắc sau:

- Phù hợp với quan điểm thích ứng và PTBV quốc gia;

- Theo bốn yêu cầu: thích ứng, hiệu quả, bền vững và nhân rộng;

- Kế thừa có chọn lọc các bộ chỉ tiêu đã có về BĐKH và PTBV;

- Khả thi: đơn giản, dễ áp dụng, khả năng đáp ứng về các nguồn lực;



Các cuộc họp tham vấn về bộ tiêu chí (Ảnh: SRD)

- Có sự tham gia (các nhóm DBTT, DTTS) và đảm bảo Giới
- Ưu tiên mô hình của các TCXH và GEF hỗ trợ (dự án nhỏ, cụ thể, làm việc trực tiếp với cộng đồng)

3.2.2. Bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng

• Đề xuất bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng

Bộ tiêu chí được đề xuất bao gồm 7 tiêu chí và 30 chỉ tiêu tương ứng với 100 điểm tối đa, trong đó tiêu chí số 1 - Thích ứng với BĐKH chiếm 40% số điểm thể hiện tính thích ứng là mục tiêu quan trọng nhất. Mỗi chỉ tiêu đều có từ 3 – 4 mức gợi ý thông tin khác nhau về mô hình tương ứng với điểm số đánh giá theo chiều giảm dần, từ cao xuống thấp. Cụ thể thang điểm tương ứng với các tiêu chí như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng với BĐKH

STT	Tiêu chí	Số chỉ tiêu	Điểm tiêu chí
1	Thích ứng với BĐKH	6	40
2	Giảm phát thải KNK	4	10
3	Hiệu quả và bền vững về Kinh tế	4	10
4	Hiệu quả và bền vững về Xã hội	4	10
5	Hiệu quả và bền vững về Môi trường	4	10
6	Phù hợp với thể chế, chính sách về BĐKH, thiên tai của địa phương	4	10
7	Khả năng nhân rộng	4	10
Tổng:		30	100

Chi tiết Bộ tiêu chí với các chỉ tiêu và điểm đánh giá tương ứng như Bảng 2.

Bảng 2: Bộ tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá mô hình thích ứng với BĐKH

Tiêu chí	STT	Số chỉ tiêu	Điểm	Chấm điểm
1. Thích ứng với BĐKH (40Đ)	1.1	Có thực hiện đánh giá tính dễ bị tổn thương (DBTT), tác động của BĐKH, thiên tai đến các lĩnh vực, khu vực và đối tượng trước khi xây dựng, triển khai mô hình. - Thực hiện đánh giá về DBTT, tác động của BĐKH, thiên tai cục đoạn bằng các phương pháp cụ thể (5); - Thực hiện đánh giá tác động của BĐKH, thiên tai cục đoạn nhưng chủ yếu về rủi ro thiên tai (3) - Có rà soát sơ bộ các tác động nhưng không cho kết quả chi tiết (1) - Không thực hiện việc đánh giá hay rà soát	5 (5-3-1-0)	
	1.2	Chống chịu được với các loại hình thiên tai, BĐKH và giảm thiệt hại về người, tài sản và môi trường - Có thể chống chịu được với nhiều loại hình thiên tai cục đoạn (Ví dụ: bão, lũ lụt, nước biển dâng,...) > Giảm đáng kể thiệt hại về người, tài sản, sản xuất và môi trường (12 - 15) - An toàn, giảm thiệt hại về tài sản, sản xuất, mùa vụ trước 1 hoặc 2 loại hình thiên tai cục đoạn (7); - Có khả năng chống chịu được với 1 hoặc 2 loại hình thiên tai cục đoạn, yếu tố BĐKH nhưng không ổn định, không chắc chắn (3); - Không có khả năng chống chịu với loại hình thiên tai nào (0)	15 (10-7-3-0)	
	1.3	Có sự điều chỉnh về kỹ thuật/cơ cấu mùa vụ/ giống con - cây/ thức ăn/ hoặc vật liệu, thiết bị theo hướng thích ứng, chống chịu thời tiết, khí hậu. - Có sự điều chỉnh lớn về kỹ thuật/cơ cấu mùa vụ/ giống cây-con/ thức ăn/ hoặc vật liệu.. và mang lại hiệu quả tốt (5); - Có sự điều chỉnh về kỹ thuật/cơ cấu mùa vụ/ giống cây-con/ thức ăn/ hoặc vật liệu.. và mang lại hiệu quả (3); - Có sự điều chỉnh nhưng không đáng kể hoặc kết quả thấp (1);	5 (5-3-1-0)	

Tiêu chí	STT	Số chỉ tiêu	Điểm	Chấm điểm
	1.4	Tận dụng các cơ hội có lợi do BĐKH đem lại - Tận dụng được và phát huy hiệu quả (có lợi nhuận cao) các cơ hội có lợi do BĐKH đem lại (VD: thay trồng lúa bằng nuôi thủy sản ở diện tích đất bị nhiễm mặn, ngập nước) (5); - Tận dụng được các cơ hội có lợi do BĐKH đem lại nhưng hiệu quả không thật cao hoặc không thường xuyên (3); - Có tận dụng các cơ hội có lợi do BĐKH nhưng hiệu quả thấp (1)	5 (5-3-1-0)	
	1.5	Kế thừa và phát huy kiến thức bản địa - Kế thừa và phát huy có hiệu quả kiến thức bản địa (5) - Có kế thừa và phát huy được một số kiến thức bản địa (3); - Có kế thừa kiến thức bản địa nhưng hiệu quả thấp hoặc không hiệu quả (1)	5 (5-3-1-0)	
	1.6	Cập nhật các dự báo thời tiết, khí hậu. - Chủ động phối hợp với cơ quan chuyên môn (như Trạm Khí tượng thủy văn) để cập nhật thường xuyên, kịp thời và ứng dụng hiệu quả các dự báo về thời tiết, khí hậu của khu vực; hướng dẫn cộng đồng điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp (5); - Cập nhật thường xuyên và ứng dụng các dự báo về thời tiết, khí hậu. - Có cập nhật các dự báo về thời tiết, khí hậu (1)	5 (5-3-1-0)	
Tổng TC 1:			40	
2. Giảm phát thải KNK (10Đ)	2.1	Có các hoạt động giúp giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính. - Có hoạt động để giảm mức độ và nguồn phát thải khí nhà kính (5); - Có đóng góp cho giảm phát thải khí nhà kính; - Có đóng góp cho giảm phát thải khí nhà kính nhưng không đáng kể.	3 (3-2-1-0)	
	2.2	Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng - Có tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng trong sinh hoạt hoặc sản xuất (3); - Giúp tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất hoặc sinh hoạt gia đình (2); - Có tiết kiệm năng lượng nhưng không đáng kể (1)	3 (3-2-1-0)	

Tiêu chí	STT	Số chỉ tiêu	Điểm	Chấm điểm
	2.3	Sử dụng năng lượng tái tạo - Có sử dụng thường xuyên năng lượng tái tạo cho sản xuất hoặc sinh hoạt (2); - Có sử dụng năng lượng tái tạo nhưng không đáng (1)	2 (2-1-0)	
	2.4	Tăng diện tích cây xanh - Có kế hoạch tăng diện tích cây xanh (cây rừng hoặc cây phân tán hoặc cây trồng) (2); - Có đóng góp cho tăng diện tích cây xanh nhưng không đáng kể (1)	2 (2-1-0)	
Tổng TC 2:			10	
3. Hiệu quả và bền vững về kinh tế (10Đ)	3.1	Tăng/đa dạng hóa nguồn thu nhập và tạo việc làm - Tăng thu nhập rõ rệt và tạo thêm nhiều việc làm (3); - Tăng thêm thu nhập hoặc tạo thêm nhiều việc làm (2); - Có tăng thu nhập hoặc tạo thêm nhiều việc làm nhưng không đáng kể (1)	3 (3-2-1-0)	
	3.2	Tăng số lượng/ đối tượng hưởng lợi - Tăng đáng kể số lượng/ đối tượng hưởng lợi (2); - Có tăng nhưng không đáng kể về số lượng/ đối tượng hưởng lợi (1)		
	3.3	Tăng năng suất lao động và giảm chi phí đầu tư - Năng suất lao động tăng và chi phí đầu tư giảm (3); - Năng suất lao động tăng nhưng chi phí đầu tư không giảm (2); - Năng suất lao động có tăng nhưng không đáng kể (1)	3 (3-2-1-0)	
	3.4	Ứng dụng khoa học – kỹ thuật - Ứng dụng hiệu quả khoa học – kỹ thuật (2); - Có ứng dụng khoa học – kỹ thuật nhưng hiệu quả thấp (1)	2 (2-1-0)	
Tổng TC 3:			10	
	4.1	Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực, thay đổi hành vi: - Nhận thức và năng lực của các đối tượng đích được nâng cao, qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, truyền thông; có sự thay đổi hành vi (5); - Có đào tạo, tập huấn, truyền thông cho một số ít đối tượng và chỉ tập trung vào một vài chủ đề (3); - Có truyền thông nhưng hiệu quả thấp (1)	5 (5-3-1-0)	

Tiêu chí	STT	Số chỉ tiêu	Điểm	Chấm điểm
4. Hiệu quả và bền vững về Xã hội (10Đ)	4.2	Gắn kết các bên liên quan và nâng cao hiệu quả phối hợp triển khai mô hình - Gắn kết được các bên liên quan và phối hợp triển khai có hiệu quả (2); - Có sự tham của các bên liên quan (1)	2 (2-1-0)	
	4.3	Đảm bảo bình đẳng giới - Sự tham gia có hiệu quả của nam và nữ; tạo điều kiện cho phụ nữ và trẻ em gái được đóng góp một cách bình đẳng (2); - Có đề cập đến bình đẳng giới nhưng không có hiệu quả rõ rệt (1)	2 (2-1-0)	
	4.4	Tăng cường sự hỗ trợ và thúc đẩy sự tham gia của các nhóm DBTT (Người khuyết tật, phụ nữ nghèo, đơn thân, trẻ em,..)	1 (1-0)	
Tổng TC 4:			10	
5. Hiệu quả và bền vững về Môi trường (10Đ)	5.1	Giảm xả thải ra môi trường nước, đất và không khí - Giảm xả thải ra môi trường nước, đất và không khí (3); - Có giảm xả thải 2/3 thành phần môi trường trên (2); - Có giảm nhưng không đáng kể (1)	3 (3-2-1-0)	
	5.2	Tăng tái chế và tái sử dụng chất thải rắn - Có tái chế và tái sử dụng chất thải rắn (2); - Có tái chế hoặc tái sử dụng chất thải rắn (1)	2 (2-1-0)	
	5.3	Góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên/đa dạng sinh học. - Đóng góp cho bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên (nước, đất và tài nguyên sinh vật) (3); - Có đóng góp cho bảo vệ hoặc đóng góp cho bảo tồn một tài nguyên thiên nhiên (nước, đất, các loài, hệ sinh thái) (2); - Có đóng góp nhưng không đáng kể (1)	3 (3-2-1-0)	
	5.4	Góp phần phát triển phong trào cộng đồng xanh – sạch – đẹp - an toàn - Đóng góp cho phát triển phong trào cộng đồng xanh – sạch – đẹp - an toàn (2); - Có đóng góp nhưng không đáng kể (1)	2 (2-1-0)	
Tổng TC 5:			10	

Tiêu chí	STT	Số chỉ tiêu	Điểm	Chấm điểm
6. Phù hợp với thể chế, chính sách (về BDKH, thiên tai, PTBV) của địa phương (10Đ)	6.1	Phù hợp với chính sách về BDKH, thiên tai của địa phương và đơn giản về quy trình, thủ tục khi triển khai hoặc nhân rộng mô hình. - Phù hợp với chính sách về BDKH, thiên tai của địa phương và đơn giản, dễ áp dụng (3); - Phù hợp với chính sách về BDKH, thiên tai của địa phương (2) - Chưa rõ mức độ phù hợp với các chính sách về BDKH, thiên tai của địa phương hoặc quy trình, thủ tục hành chính phức tạp, khó áp dụng (1)	3 (3-2-1-0)	
	6.2	Được sự hỗ trợ/ hưởng lợi từ các chính sách về BDKH, thiên tai tại địa phương - Nhận được sự hỗ trợ bởi chính sách vốn hoặc được tạo thuận lợi về thủ tục hành chính hoặc yếu tố khác (2); - Sự hỗ trợ không đáng kể (1)	2 (2-1-0)	
	6.3	Có khả năng lồng ghép với các chương trình, dự án khác. - Đang được lồng ghép với các chương trình, dự án khác (2); - Có tiềm năng, cơ hội cho việc lồng ghép (1)	2 (2-1-0)	
	6.4	Gắn kết hoặc huy động được sự tham gia của lĩnh vực tư nhân hoặc hợp tác quốc tế. - Gắn kết hoặc huy động được sự tham gia của lĩnh vực tư nhân (doanh nghiệp) và hợp tác quốc tế (3); - Gắn kết hoặc huy động được sự tham gia của lĩnh vực tư nhân (2); - Có tính tới hợp tác với doanh nghiệp (1)	3 (3-2-1-0)	
Tổng TC 6:			10	
	7.1	Huy động được các nguồn lực để thực hiện - Huy động được nhiều hoặc đa dạng các nguồn lực (như tài chính hoặc cơ sở vật chất, khoa học kỹ thuật/ chuyên gia,...) từ các bên liên quan để thực hiện (3); - Huy động được một số nguồn lực (như tài chính, nhân sự, ...) (2); - Huy động được một phần nhỏ, không đáng kể (1)	3 (3-2-1-0)	
	7.2	Có nguồn tài chính vi mô trong cộng đồng/ Quỹ tín dụng cộng đồng - Có nguồn tài chính vi mô/ Quỹ tín dụng cộng đồng và vận hành, hoạt động hiệu quả (2); - Có nhưng hoạt động chưa hiệu quả (1)	2 (2-1-0)	

Tiêu chí	STT	Số chỉ tiêu	Điểm	Chấm điểm
	7.3	Quy trình thực hiện và ứng dụng khoa học - kỹ thuật đơn giản, dễ áp dụng. - Dễ dàng, thuận lợi trong triển khai Quy trình thực hiện và ứng dụng khoa học - kỹ thuật (3); - Thuận lợi trong triển khai Quy trình thực hiện (2) - Có một số khó khăn nhất định khi triển khai nhân rộng mô hình (1)	3 (3-2-1-0)	
	7.4	Lường trước rủi ro, thách thức tiềm tàng và có phương án quản lý rủi ro (rủi ro khí hậu, chính sách, nguồn lực hoặc thị trường,...). - Đã lường trước rủi ro, thách thức tiềm tàng và có phương án quản lý rủi ro (2) - Chưa tính đến, chưa đề cập đến một cách cụ thể (1)	2 (2-1-0)	
Tổng TC 7:			10	
Tổng:	30		100	

● **Đánh giá mức độ thích ứng của các mô hình theo bộ tiêu chí (Bảng 3)**

Bảng 3: Xếp hạng mức độ thích ứng của các mô hình

Điểm	Xếp hạng	Yêu cầu với tiêu chí thích ứng
< 50 điểm	Thích ứng rất thấp	Tiêu chí 1 < 10 điểm
50 – 70	Thích ứng thấp	Tiêu chí 1 > 10 điểm
71-80	Thích ứng trung bình	Tiêu chí 1 > 20 điểm
81 – 90	Thích ứng cao	Tiêu chí 1 > 30 điểm
91 – 100	Thích ứng rất cao	Tiêu chí 1 > 35 điểm

3.2.3. Nhận xét về bộ tiêu chí

Quá trình xây dựng, thử nghiệm và sử dụng bộ tiêu chí để đánh giá các mô hình trên thực tiễn với sự đóng góp các chuyên gia và sự tham gia của cán bộ, người dân địa phương và cán bộ dự án đã cho thấy tính phù hợp, thực tế và khả thi của Bộ tiêu chí và được nhiều tổ chức, cơ quan trong và ngoài nhà nước ủng hộ, khuyến khích áp dụng rộng rãi. Khái quát các ưu điểm và hạn chế được chỉ rõ như dưới đây:

a. Ưu điểm:

- Phù hợp với đường lối, chủ trương thích ứng với BĐKH và PTBV của Việt Nam.
- Phù hợp với các tiêu chí chung của quốc tế³.

³ i) Văn phòng Đánh giá độc lập thuộc Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), 2014 đưa ra 4 nhóm tiêu chí: Tính liên quan, Khả năng nhân rộng, Tính hiệu quả, Tính bền vững; ii) Quản lý dựa trên kết quả/ RBM (Result Based Management): Nhóm chỉ số về tăng cường năng lực; Nhóm chỉ số về thực hiện; Nhóm chỉ số về bền vững; Đường cơ sở.



Đánh giá mô hình thích ứng với BĐKH theo bộ tiêu chí Ảnh: SRD

- Phù hợp với khung M&E (giám sát và đánh giá) và MRV (đo đạc, báo cáo và kiểm chứng).
- Các chỉ tiêu cụ thể và đa dạng các chỉ tiêu, thuận lợi cho việc lựa chọn, ứng dụng khi đi vào đánh giá các mô hình, giải pháp cụ thể.
- Có giải thích cụ thể cho từng chỉ tiêu ứng với các mức điểm.
- Dễ áp dụng cho đa dạng các đối tượng, đặc biệt cho các cán bộ dự án, nghiên cứu viên, nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, tổ chức xã hội và cộng đồng.
- Người đánh giá mô hình có thể chủ động, linh hoạt lựa chọn các tiêu chí, chỉ tiêu phù hợp với loại hình của mô hình thích ứng cần đánh giá.

b. Hạn chế:

- Bộ tiêu chí áp dụng để đánh giá các mô hình thích ứng nhưng tập trung chủ yếu vào sinh kế chưa mang tính khái quát để đánh giá các mô hình thích ứng BĐKH nói chung cho các khu vực.
- Đánh giá các chỉ tiêu mang tính định tính và bán định lượng.
- Nếu sử dụng cho cán bộ địa phương và các nhóm cộng đồng tự đánh giá thì cần có giải thích chi tiết và cụ thể hơn về các thuật ngữ chuyên môn.

3.2.4. Hướng dẫn sử dụng bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng cấp cộng đồng gồm 7 tiêu chí và 30 chỉ số tương ứng với tổng 100 điểm tối đa, có thể tham khảo, sử dụng cho: 1) giai đoạn thiết kế, xây dựng mô hình, dự án nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu thích ứng; và 2) giai đoạn giám sát, đánh giá mô hình sau khi đã thực hiện nhằm xác định mức độ đáp ứng các mục tiêu và rút kinh nghiệm. Tùy mục tiêu, đối tượng và phạm vi áp dụng, các chỉ số cụ thể trong Bộ tiêu chí sẽ được người đánh giá lựa chọn, điều chỉnh cho phù hợp và tiếp tục mở rộng, hoàn thiện trong tương lai. Việc sử dụng bộ tiêu chí để đánh giá các mô hình, chương trình, dự án đã thực hiện sẽ gồm 3 bước chính là: 1) Phiếu khảo sát; 2) Thảo luận nhóm; 3) Đánh giá, cho điểm và xếp hạng thích ứng (Chi tiết xem Phụ lục 1).

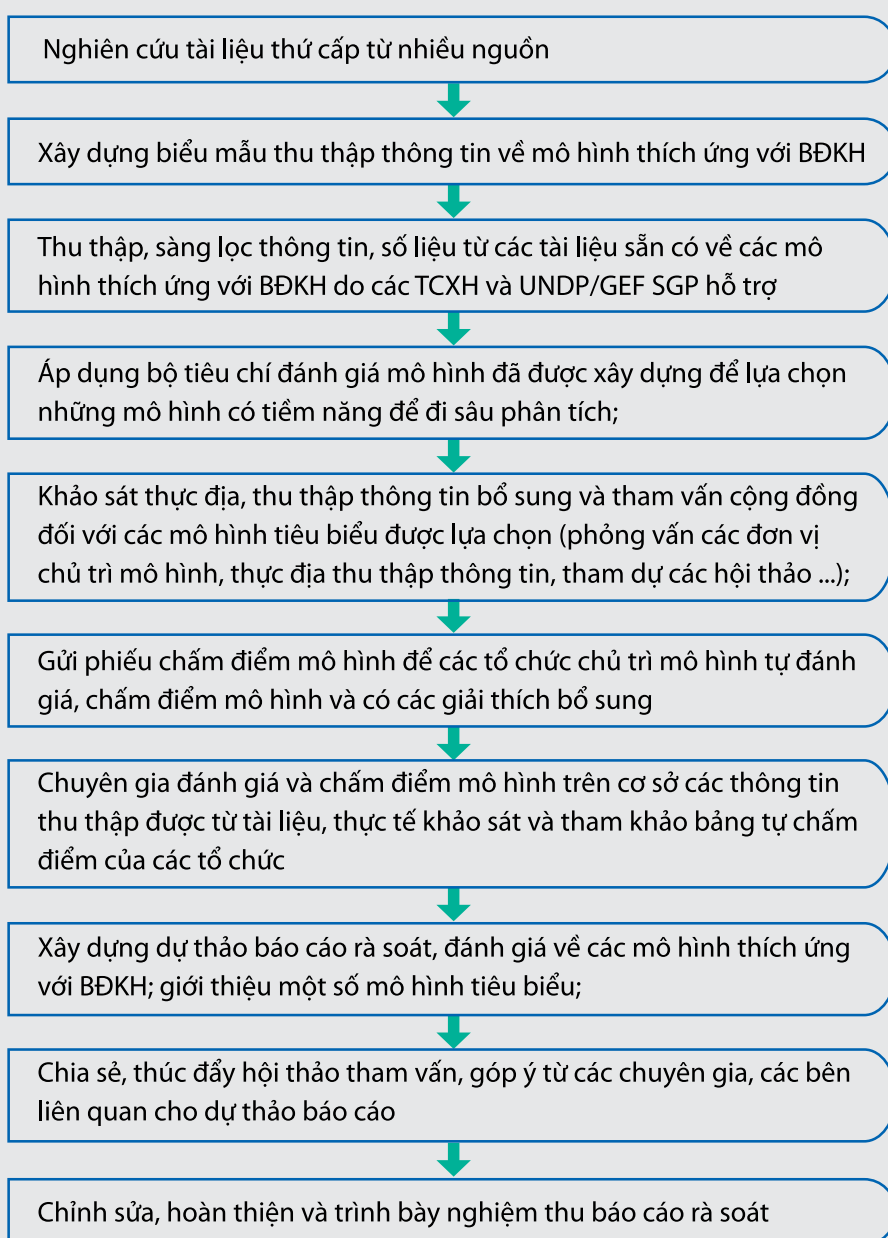
IV. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CÁC MÔ HÌNH THÍCH ỨNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI

4.1. Rà soát, đánh giá các mô hình thích ứng theo bộ tiêu chí đề xuất

4.1.1. Quy trình rà soát, đánh giá

Quá trình rà soát và đánh giá các mô hình thích ứng với BĐKH được thực hiện qua 7 bước chính với sự điều hành trực tiếp của SRD, UNDP/GEF SGP và sự tham gia, hỗ trợ của các TCXH, cộng đồng ở nhiều địa phương – những nơi đã thực hiện các mô hình thích ứng trong khoảng 10 năm gần đây. Mô hình được đánh giá theo bộ tiêu chí gồm 7 tiêu chí và 30 chỉ số nêu trên.

Toàn bộ hoạt động rà soát, đánh giá mô hình và xây dựng báo cáo đã được thực hiện theo các bước sau:



Kết quả của hoạt động rà soát, đánh giá các mô hình thích ứng là bản báo cáo rà soát, đánh giá về các mô hình thích ứng với BĐKH do TCXH và UNDP/GEF SGP hỗ trợ được xây dựng để chia sẻ với cơ quan soạn thảo NAP.



Các cuộc khảo sát thực địa, thu thập thông tin đánh giá mô hình (Ảnh: SRD)

4.1.2. Tiêu chí lựa chọn các mô hình để tiến hành rà soát, đánh giá

Có nhiều mô hình, giải pháp thích ứng đã được các TCXH thực hiện ở các địa phương trong cả nước. Để lựa chọn ra các mô hình tiêu biểu tiến hành rà soát, đánh giá các các yêu cầu đã được đưa ra như sau:

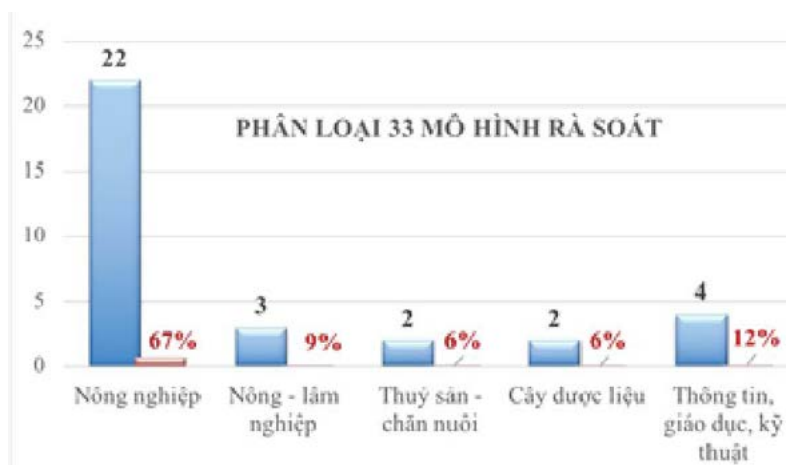
- Đại diện cho các vùng miền chính gồm: miền núi, đồng bằng và vùng ven biển ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam.
- Đại diện cho các lĩnh vực KT-XH khác nhau, gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lồng ghép và kết hợp giữa các lĩnh vực.
- Do các TCXH thực hiện với sự tham gia trực tiếp của các cộng đồng địa phương.
- Đạt được đa mục tiêu (thích ứng BĐKH, giảm nhẹ thiên tai, phát triển KT-XH và góp phần bảo vệ môi trường).
- Đa dạng các đơn vị tài trợ và thực hiện.
- Đã hoàn thành ở thời điểm đánh giá.

Có 33 mô hình thích ứng với BĐKH do 16 TCXH hỗ trợ thực hiện đã được lựa chọn rà soát, đánh giá (Bảng 4).

Bảng 4: Các tổ chức có mô hình rà soát, đánh giá theo bộ tiêu chí

Stt	Tên tổ chức, đơn vị	Số mô hình
1.	Chương trình tài trợ các dự án nhỏ Quỹ Môi trường toàn cầu, UNDP (UNDP/GEF SGP) và các tổ chức xã hội tại các tỉnh: Bình Định, Thanh Hoá, Bạc Liêu, Thừa Thiên - Huế, Sóc Trăng.	5
2.	CARE quốc tế tại Việt Nam	4
3.	Chương trình nghiên cứu về Biến đổi khí hậu, Nông nghiệp, và An ninh lương thực (CCAFS)	2
4.	LH các hội Khoa học và Kỹ thuật Phú Thọ	1
5.	PLAN tại Việt Nam	1
6.	Tổ chức Phát triển Đức (GIZ)	1
7.	Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV)	1
8.	Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng (MCD)	3
9.	Trung tâm CARETN, Phú Thọ & TT nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ Tây Bắc	1
10.	Trung tâm Nghiên cứu Tư vấn Sáng tạo và Phát triển Bền vững (CCS)	1
11.	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao KH&CN Tây Bắc (CARTEN)	1
12.	Trung Tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý tài nguyên (CORENARM)	1
13.	Trung tâm Phát triển KH-CN và Chăm sóc sức khỏe cộng đồng Yên Bái	1
14.	Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững (SRD)	7
15.	Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung Việt Nam (CRD)	2
16.	Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (Live and Learn)	1
Tổng:		33

Các lĩnh vực chính áp dụng thực hành thích ứng chủ yếu gồm: nông nghiệp, nông – lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển cây dược liệu gắn với bảo tồn và sinh kế, chăn nuôi gắn với cải tiến kỹ thuật, lồng ghép, giáo dục, khoa học-công nghệ, trong đó nông nghiệp chiếm đa số với 67% (Hình 1). Đáng chú ý, phần lớn các mô hình thích ứng BĐKH lấy trọng tâm là sinh kế bền vững, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên và nâng cao nhận thức về BĐKH, thực hành thích ứng cho các cộng đồng. Nói cách khác, phần lớn các TCXH chọn cách tiếp cận lấy sinh kế bền vững làm trung tâm của các mô hình thích ứng BĐKH dựa vào cộng đồng, vì sinh kế là vấn đề quan tâm nhất của các cộng đồng DBTT. Trong khuôn khổ nghiên cứu của dự án này, sự tham gia của các can thiệp thích ứng trực tiếp cho lĩnh vực giáo dục- truyền thông khá hạn chế.



Hình 1. Phân loại các mô hình thích ứng được rà soát

Chi phí cho thực hiện các mô hình chủ yếu đến từ các nguồn tài trợ tài chính, kỹ thuật không hoàn lại mà các TCXH huy động được từ các nguồn khác nhau và các đóng góp của cộng đồng (cơ sở vật chất, hạ tầng, nhân công,...). Một số ít các mô hình có được bổ sung thêm nguồn vốn đối ứng, chủ yếu do nỗ lực của nhà tài trợ hoặc tổ chức thực hiện (ví dụ các dự án thuộc SGP GEF đã kêu gọi được sự đóng góp, đối ứng vốn từ ngân sách nhà nước ở các cấp tỉnh, huyện hoặc ngân sách chi cho hoạt động KH-CN của tỉnh).

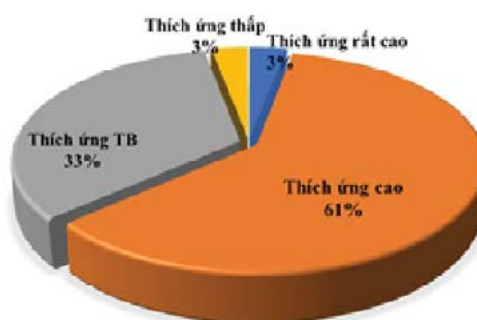
4.1.3. Kết quả đánh giá các mô hình tiêu biểu

Trong tổng số 33 mô hình được rà soát và lựa chọn cho đánh giá, cho điểm và xếp hạng theo bộ tiêu chí thích ứng được đề xuất (7 nhóm tiêu chí và 30 chỉ tiêu), có 20 mô hình xếp hạng thích ứng cao ($\geq 80 - 89Đ$), 11 mô hình thích ứng trung bình ($\geq 70 - 79Đ$), 1 mô hình thích ứng thấp (dưới 70 điểm) và 1 mô hình có khả năng thích ứng rất cao ($\geq 90Đ$) (Hình 2, Bảng tổng hợp chi tiết tổng hợp tại Phụ lục).

Mô hình thích ứng rất cao là mô hình đã đáp ứng phần lớn các tiêu chí đánh giá, nó cho thấy tính hệ thống và là một “chuỗi” các can thiệp, giải pháp có tính liên kết, hỗ trợ lẫn nhau và quy trình xây dựng, triển khai thể hiện rõ sự kết hợp giữa khoa học - kỹ thuật với kiến thức truyền thống của địa phương đồng thời có đóng góp tích cực cho bảo vệ môi trường và tài nguyên đất, nước, đa dạng sinh học. Tuy nhiên số lượng các mô hình như vậy rất ít

Xếp loại thích ứng	Điểm	Số lượng	Tỷ lệ
Thích ứng rất cao	$\geq 90Đ$	1	3%
Thích ứng cao	$\geq 80 - 89$	20	61%
Thích ứng TB	$\geq 70 - 79$	11	33%
Thích ứng thấp	< 70	1	3%
Tổng:		33	100%

DANH GIÁ, XẾP HẠNG CÁC MÔ HÌNH THÍCH ỨNG BDKH



Hình 2. Xếp hạng các mô hình, giải pháp thích ứng BDKH

Nhận định chung và thảo luận về các mô hình do TCXH hỗ trợ thực hiện:

Quá trình rà soát, đánh giá cho thấy, tại Việt Nam, phần lớn các mô hình, giải pháp thực hành ứng phó với BĐKH do TCXH hỗ trợ triển khai trong khoảng một thập kỷ gần đây được thực hiện ở cấp địa phương, theo tiếp cận dựa vào cộng đồng, có sự tham gia và tập trung nhiều vào thích ứng. Trong đó, gần như 100% mô hình đều chú trọng công tác đào tạo, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, năng lực cho người dân, chính quyền và các bên liên quan.

Có tới hơn 2/3 trong số các mô hình thích ứng được rà soát đã chọn cách tác động, can thiệp thông qua sinh kế - mối quan tâm lớn nhất của người dân và cũng là đối tượng bị tác động, rủi ro nhất bởi thiên tai, BĐKH. Các hoạt động sinh kế chủ yếu thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Bên cạnh là các giải pháp hỗ trợ nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng với việc tăng cường ứng dụng KH-CN, nghiên cứu - ứng dụng phối hợp khoa học - kỹ thuật mới với kiến thức dân gian. Hầu hết các mô hình, giải pháp thích ứng đều đạt được những kết quả nhất định và đều hỗ trợ tích cực cho cộng đồng và các cấp chính quyền ở các mức độ khác nhau, tùy theo hướng tiếp cận, phạm vi thời gian, năng lực về tài chính, con người và kỹ thuật. Thành công và kết quả lớn nhất, có thể nói, là các TCXH đã giúp rất nhiều cộng đồng ở các tỉnh thành trong cả nước được nâng cao nhận thức và năng lực hành động thích ứng/ứng phó với BĐKH và đóng góp rất tốt cho quá trình xây dựng NAP hiện nay và thực hiện NAP sau này.

4.2. Vai trò của các TCXH trong sự thành công của các mô hình thích ứng BĐKH

1. TCXH là cầu nối huy động nguồn lực kỹ thuật và tài chính hỗ trợ cộng đồng thích ứng biến đổi khí hậu, phát triển sinh kế bền vững;
2. TCXH trực tiếp tham gia và thúc đẩy đào tạo, nâng cao nhận thức, năng lực cho cộng đồng, cán bộ chính quyền và các bên liên quan về thích ứng BĐKH;
3. TCXH đã hỗ trợ cộng đồng thực hiện các giải pháp thích ứng BĐKH, tăng cường ứng dụng KH-CN, kết hợp khoa học - kỹ thuật mới với kiến thức dân gian;
4. TCXH hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững thích ứng BĐKH, đóng góp đáng kể thực hiện mục tiêu KT-XH của địa phương;
5. TCXH triển khai các hoạt động thích ứng BĐKH với tính hiệu quả và hiệu suất cao là tiền đề huy động các nguồn lực quốc tế và trong nước;
6. TCXH đã đưa tiếng nói cộng đồng đến với các Diễn đàn xây dựng chính sách trong nước và cũng như các diễn đàn đàm phán BĐKH quốc tế;
7. TCXH có mạng lưới hoạt động sâu, rộng, thu hút nhiều nhà khoa học, kỹ thuật tâm huyết về BĐKH tham gia, đóng góp cho cộng đồng và hỗ trợ chính quyền.





Một số mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu do TCXH hỗ trợ triển khai (Ảnh: SRD)

Khó khăn, thách thức:

Mặc dù vậy, hiện vẫn còn những hạn chế, khó khăn cho các TCXH trong tiến trình hành động thích ứng với BĐKH, nó cũng là khó khăn chung của các đơn vị ngoài nhà nước hoạt động tại Việt Nam trong những năm qua, trong lĩnh vực ứng phó với BĐKH và phát triển cộng đồng, bao gồm: i) Khó khăn trong tiếp cận các nguồn ngân sách từ chính phủ, khó tiếp cận kịp thời thông tin và tỷ lệ đầu thầu thành công thấp; ii) Khó khăn trong tiếp cận thông tin, cơ sở dữ liệu về các dự án và tài chính cho BĐKH từ các cơ quan chính quyền ở các cấp; iii) Khó kêu gọi các nguồn vốn đối ứng từ chính phủ và chính quyền (cấp tỉnh, huyện); thiếu các cam kết hỗ trợ lâu dài của chính quyền địa phương cho các dự án mà các TCXH thực hiện về BĐKH; iv) Vẫn chưa có nhiều các diễn đàn đối thoại, phản biện chính sách trực tiếp giữa các TCXH, các cộng đồng DBTT với các cơ quan nhà nước ở các cấp; v) Chưa có kênh thông tin chính thức của TCXH trong hệ thống trang thông tin điện tử của các cơ quan chính phủ nên hạn chế việc cập nhật và chia sẻ rộng rãi thông tin, kinh nghiệm từ TCXH về BĐKH v.v.

Nếu những hạn chế, khó khăn này được khắc phục thì sẽ thúc đẩy mạnh mẽ và tạo ra những đóng góp to lớn hơn từ các TCXH cho công cuộc ứng phó với BĐKH và phát triển bền vững Việt Nam.

V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Các TCXH ở Việt Nam đã có nhiều đóng góp trong tiến trình thích ứng với BĐKH ở Việt Nam và luôn sát cánh cùng các cộng đồng DBTT. Cho đến nay, đã có nhiều sáng kiến, mô hình thích ứng BĐKH ở nhiều lĩnh vực, địa phương khác nhau được thực hiện, hỗ trợ thực hiện bởi các TCXH. Việc xây dựng bộ tiêu chí để đánh giá, xác định các tác động, hiệu quả thích ứng của mô hình đó là rất cần thiết và việc ứng dụng bộ tiêu chí đánh giá trên thực tế đã cho thấy ý nghĩa đó.

Đã có 33 mô hình thích ứng với BĐKH do 16 TCXH triển khai thực hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau ở các tỉnh thành trong khắp cả nước được lựa chọn đánh giá và xếp hạng thích ứng, phần lớn đều thuộc nhóm các dự án, mô hình theo tiếp cận thích ứng dựa vào cộng đồng (CBA - community-based adaptation). Đây đều là các mô hình thành công, cho thấy tính thích ứng với BĐKH và đều đạt các lợi ích lâu dài về kinh tế, xã hội và môi trường ở các mức độ khác nhau (hơn 2/3 thuộc nhóm thích ứng cao). Mặc dù có sự khác nhau về lĩnh vực can thiệp, quy mô, phạm vi triển khai, hướng tiếp cận chiến lược, khả năng tài chính và các nguồn lực vật chất, xã hội khác nhưng nhìn chung, các mô hình đều đạt được các nhóm tiêu chí chính nhằm đảm bảo hiệu quả thích ứng, chống chịu BĐKH.

Các lĩnh vực mà các TCXH đã và đang hướng tới hỗ trợ thời gian qua hoàn toàn phù hợp với các lĩnh vực khuyến nghị trong hướng dẫn của UNFCCC và cũng chính là các lĩnh vực ưu tiên mà chính phủ Việt Nam đưa ra trong Kế hoạch thích ứng quốc gia, gồm: Nông nghiệp, Đất, Nước, Đa dạng sinh học, Giao thông, Y tế, Giáo dục, Giảm nghèo và Bình đẳng giới,

Sự thành công của các mô hình thích ứng BĐKH và CBA đã thể hiện vai trò và những đóng góp quan trọng, nổi bật của các TCXH tại Việt Nam, cả ở cấp địa phương (với các hiệu quả nổi bật về tăng cường nhận thức, năng lực thích ứng của các cộng đồng DBTT) và cấp trung ương (về vận động, xây dựng chính sách và các đàm phán khí hậu, huy động tài chính quốc tế). Các TCXH đã cho thấy vai trò tiên phong và vì cộng đồng của họ với các sáng kiến thích ứng luôn đáp ứng đúng nhu cầu cấp bách tại địa phương và quá trình thực hiện đảm bảo tính minh bạch và hợp tác. Điểm mạnh và là lợi thế của các TCXH thể hiện trước hết ở quan điểm tiếp cận xuyên suốt là “từ cộng đồng, vì cộng đồng” và “có sự tham gia” của các bên liên quan mà trọng tâm là cộng đồng và vốn tri thức truyền thống, địa phương của họ.

Sự tham gia của các TCXH rất quan trọng bởi họ đại diện cho nhiều nhóm cộng đồng ở cấp địa phương, đặc biệt là các nhóm thiệt thòi và yếu thế; họ có thể hỗ trợ công chúng theo dõi các cuộc đàm phán thuận lợi hơn bằng cách chuyển các vấn đề khoa học phức tạp sang ngôn ngữ đơn giản với thể mạnh về truyền thông cộng đồng.



Một số vấn đề quan trọng mà kinh nghiệm của TCXH có thể được tối đa hóa ở cấp quốc gia là phát triển việc phân tích, đánh giá tính tổn thương, phối hợp liên ngành và quản lý thông tin khí hậu liên quan. TCXH có thể đóng vai trò là cầu nối giữa các tổ chức nghiên cứu, lĩnh vực tư nhân và cộng đồng dẫn đến những cuộc đối thoại trực tiếp, cởi mở hơn và theo đó cải thiện, hỗ trợ người dân truy cập thông tin khí hậu

Với thể mạnh gần gũi và am hiểu cộng đồng, các TCXH sẽ tiếp tục tăng cường tiếng nói cho các nhóm DBTT nhất để đảm bảo những chiến lược thích ứng trong tương lai của các ngành liên quan vẫn đặt ưu tiên cho nhóm này trong hệ thống chính sách công. Đối với nhiều TCXH, việc tham gia các cuộc đàm phán nói riêng và vận động chính sách, xây dựng chiến lược thích ứng nói chung cũng là cơ hội để kết nối và tương tác với các TCXH khác ở trong nước và quốc tế, cho phép các tổ chức chia sẻ ý tưởng, kinh nghiệm, kết hợp nguồn lực cũng như gắn kết và thiết lập các mối quan hệ mới.

Những điểm mạnh, thành công chung của các chương trình, dự án thích ứng và CBA do TCXH thực hiện thời gian qua sẽ được tiếp tục phát huy, tiếp tục đóng góp rất tốt cho quá trình xây dựng và thực hiện NAP. Các TCXH sẽ đến các chiến lược thích ứng và CBA nhằm tăng cường huy động nguồn lực và nhân rộng, mở rộng quy mô các mô hình thành công gồm:

- Các sinh kế bền vững, thích ứng khí hậu là một trong những mục tiêu chính.
- Tăng cường chất lượng quan hệ đối tác với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan.
- Lồng ghép và đánh giá hiệu quả lồng ghép các dự án về CBA vào trong các chương trình ứng phó BĐKH và phát triển KT-XH của địa phương.
- Tăng cường bằng chứng về các chiến lược, mô hình thích ứng hiệu quả về chi phí, nguồn lực phù hợp với bối cảnh địa phương, có tiềm năng nhân rộng và cung cấp hiểu biết về tác động của chính sách.
- Lựa chọn và giải quyết các vấn đề ưu tiên tại địa phương được xác định trong các chương trình địa phương về BĐKH và phát triển bền vững.
- Tăng cường phương thức hợp tác đồng tài trợ để thúc đẩy trách nhiệm và tính bền vững của các dự án CBA, trong đó đóng góp đối ứng từ địa phương phải là một tiêu chí trong phê duyệt dự án CBA.
- Ưu tiên các hoạt động truyền thông và vận động chính sách cho dự án để huy động nguồn lực và nhân rộng.

- Tăng cường năng lực của cán bộ địa phương tham gia dự án CBA về quản lý dự án, đặc biệt là về quản lý tài chính và truyền thông.
- Nâng cao nhận thức của các bên liên quan tại địa phương về thích ứng BĐKH, trọng tâm vào các tiêu chí phê duyệt dự án CBA trong đó chỉ ưu tiên hỗ trợ cho tác động bổ sung của BĐKH chứ không phải cho các hoạt động cơ bản.

Hiện vẫn còn rất nhiều khó khăn, rào cản và thách thức cần phải được tháo gỡ, khắc phục để các TCXH có thể đóng góp nhiều hơn nữa vào cuộc chiến ứng phó với BĐKH cũng như phát triển KT-XH của đất nước. Các khó khăn chính bao gồm:

Tiếp cận ngân sách nhà nước: TCXH khó tiếp cận các nguồn tài chính từ ngân sách từ nhà nước, ví dụ rất khó tiếp cận kịp thời, chính xác các thông tin về đấu thầu để tài, dự án và nếu có đấu thầu thì tỷ lệ thành công rất thấp.

Cơ sở dữ liệu, thông tin: Khó tiếp cận, sử dụng nguồn số liệu, thông tin chính thống và cập nhật từ các cơ quan chuyên môn của nhà nước. Điều này hạn chế tính chính xác và dự báo lâu dài của các đánh giá tác động và can thiệp thích ứng cũng như khó khăn cho thiết kế, xây dựng các mô hình thích ứng cho kết hợp phát triển sinh kế và bảo tồn đa dạng sinh học.

Nhân lực thực hiện: còn hạn chế sự tham gia trực tiếp, lâu dài của cán bộ cấp huyện, tỉnh vào quá trình triển khai và hỗ trợ, thúc đẩy các hoạt động tại địa phương.

Nguồn lực hỗ trợ: việc đóng góp, đối ứng của chính quyền với dự án của TCXH về các nguồn lực vật chất (trang thiết bị, phương tiện,...) và tài chính để triển khai và duy trì các mô hình, dự án còn rất ít và khó duy động; Rất hạn chế tính cam kết hỗ trợ lâu dài của chính quyền địa phương.

Về đối thoại, vận động chính sách: chưa phổ biến các cuộc đối thoại, phản biện chính sách trực tiếp và đa bên giữa TCXH, cơ quan nhà nước, người dân, nhà khoa học và doanh nghiệp.

Trang thông tin của TCXH: hiện chưa có trang thông tin chính thức của TCXH trong hệ thống trang thông tin điện tử của chính phủ nên hạn chế việc cập nhật và chia sẻ rộng rãi kết quả, thông tin, dữ liệu, hoạt động, hình ảnh, kinh nghiệm từ các TCXH đến nhà nước, cộng đồng và đối tác phát triển.

Đàm phán khí hậu và tài chính quốc tế: Chưa có nhiều sự phối hợp chính thức giữa TCXH với các cơ quan nhà nước trong các hoạt động đàm phán khí hậu quốc tế, kêu gọi, huy động nguồn tài chính và đối tác phát triển quốc tế. Thiếu sự hỗ trợ, tạo điều kiện của chính phủ, các TCXH sẽ gặp khó khăn khi vận động tài chính quốc tế cho BĐKH (như Quỹ Khí hậu xanh, UNFCCC, Quỹ Môi trường Toàn cầu ...).

5.2. Khuyến nghị

Trong bối cảnh mới hiện nay, khi Chính phủ Việt Nam đang xây dựng NAP và có nhiều chính sách, chiến lược mang tính đột phá trong phát triển bền vững KT-XH và ứng phó với BĐKH, làm thế nào để các TCXH có thể tăng cường vai trò và hiệu quả hỗ trợ tốt nhất, đồng thời thúc đẩy chính phủ tăng cường trách nhiệm trong nỗ lực tích hợp các rủi ro BĐKH vào các quy trình hoạch định chính sách?

Trên thực tế, cơ quan soạn thảo NAP đã đồng hành và tham gia vào các hoạt động, chia sẻ với các TCXH về tiến trình xây dựng NDC và NAP trong thời gian qua. Các TCXH cũng đã chia sẻ về các nhu cầu thông tin từ cộng đồng liên quan tới tính DBTT và rủi ro khí hậu của các vùng miền khác

nhau, đặc biệt là hai đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Sự cởi mở và sẵn sàng hợp tác của các cơ quan chính phủ sẽ tiếp thêm động lực cho các TCXH trong công việc tiếp theo của mình. Để có được một tài liệu NAP mang tính thực tiễn cao, phản ánh được các kinh nghiệm và bài học thực tiễn của cộng đồng và các TCXH, một số khuyến nghị từ các TCXH như sau:

- 1) Toạ đàm và đối thoại với TCXH trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và thực hiện NAP trong những năm tiếp theo.
- 2) Xây dựng cơ chế hợp tác, trao đổi thông tin, phối hợp tổ chức các diễn đàn về NAP, NAP AG và CSA giữa các cơ quan chính phủ và TCXH.
- 3) Tài chính thực hiện NAP, NAP AG, CSA cần bao gồm xây dựng năng lực cho các TCXH để có thể tham gia thực hiện NAP khi được ban hành.
- 4) Xây dựng cơ chế hợp tác để các TCXH có thể đóng góp nhiều hơn vào các quá trình phản biện, giám sát việc thực hiện các chương trình, chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu, thể hiện trong NDC và NAP.
- 5) Tăng cường chia sẻ thông tin, các cơ sở dữ liệu phục vụ cho đánh giá rủi ro, tổn thương khí hậu và hỗ trợ các TCXH xây dựng các mô hình thích ứng;
- 6) Tổ chức các cuộc họp định kỳ (3 tháng 1 lần) nhằm cập nhật thông tin từ chính phủ và các TCXH, cùng phối hợp tổ chức các diễn đàn về NAP, NAP AG và CSA.
- 7) TCXH tham gia Đoàn đàm phán của Chính phủ tại các cuộc họp của UNFCCC, đặc biệt liên quan đến NAP, NAP AG và CSA.
- 8) Việc các TCXH tham gia vào quá trình xây dựng NAP, NAP AG và CSA là bài học tốt cần được rút kinh nghiệm và nhân rộng cho các quá trình xây dựng chính sách khác về môi trường và BĐKH trong tương lai.

Cần thiết tạo thêm không gian đối thoại về BĐKH giữa các cơ quan chính phủ và TCXH: cơ quan Ủy ban Quốc gia về BĐKH cần có thêm đại diện của TCXH, các trường đại học và doanh nghiệp ở các lĩnh vực mà họ có thế mạnh. Để mở rộng các không gian phối hợp nhiều bên liên quan này, các cơ quan chính phủ cần tiếp tục chia sẻ cởi mở để giải quyết các vấn đề chung, hỗ trợ và ghi nhận các kết quả nghiên cứu định tính, các quan điểm từ phương diện cộng đồng,... nhằm tích hợp vào quá trình hoạch định chính sách công, làm gia tăng giá trị thực tiễn cho các kết quả. Các TCXH có quá trình hỗ trợ và hợp tác lâu dài với các cơ quan chính phủ trong ứng phó với thiên tai cực đoan nói riêng và BĐKH nói chung, từ việc gây quỹ, tìm kiếm nguồn tài chính từ các cơ quan hợp tác quốc tế cho đến hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng, triển khai các biện pháp thích ứng thí điểm để nhân rộng. Kinh nghiệm về mối quan hệ giữa các TCXH và các cơ quan chính phủ là một nguồn lực cần được tận dụng như là một phần của các chiến lược thích ứng BĐKH.

Tóm lại, cần thiết phải tăng cường, phát huy vai trò của các TCXH trong cuộc chiến ứng phó với BĐKH toàn cầu, đúng như sự ghi nhận và khuyến nghị của UNFCCC nêu trong Tài liệu Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng NAP cho các quốc gia: Cần đảm bảo có sự tham gia của các TCXH trong tiến trình xây dựng NAP; Có nhiều cơ hội và lợi ích khi chính phủ hợp tác với TCXH; Các TCXH giúp phản ánh thực tế địa phương và mang đến tiếng nói từ cộng đồng; Cần khuyến khích vai trò giám sát của TCXH; và “Hãy biến các TCXH thành những đối tác đi đầu cho tích hợp thích ứng với BĐKH” (NAP – UNFCCC, 2015).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

CARE quốc tế tại Việt Nam (2014), Tiếp cận sinh kế thích ứng với BĐKH. Hội thảo tham vấn về bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng với BĐKH, Hà Nội tháng 12/2014

Chu Thị Thanh Hương (2018). Nghiên cứu cơ sở khoa học trong việc đánh giá các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu – áp dụng cho tỉnh Quảng Ngãi. Luận án tiến sĩ. Hà Nội 2018.

Cục Khí tượng, Thủy văn và Biến đổi khí hậu (DMHCC), Bộ Tài nguyên và Môi trường, Mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và biến đổi khí hậu (VNGO&CC) và Nhóm công tác về biến đổi khí hậu (CCWG) (Trương Quang Học chủ biên và nnk), 2016. Sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu: Tiêu chí đánh giá và các điển hình. NXB Hồng Đức. Hà Nội.

Hoàng Thị Ngọc Hà (2014). Nghiên cứu và Triển khai sinh kế thích ứng tại Thành phố Hải Phòng, Báo cáo khoa học tại Hội nghị liên ngành Biến đổi khí hậu năm 2014. Khoa Sau Đại học, ĐHQGHN, Hà Nội.

Hoàng Thị Ngọc Hà và Trương Quang Học, 2015. Triển khai sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu. Tạp chí Môi trường, Số 3, tr. 52-54.

Huỳnh Thị Lan Hương (2015). Nghiên cứu phát triển bộ tiêu chí chỉ số thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu. Báo cáo Đề tài thuộc Chương trình KH-CN cấp nhà nước KHCNBĐKH/11-15.

Huỳnh Thị Lan Hương (2015). Nghiên cứu phát triển bộ tiêu chí chỉ số thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu. Báo cáo Đề tài thuộc Chương trình KH-CN cấp nhà nước KHCNBĐKH/11-15.

IPCC (2007). Báo cáo đánh giá lần 4 của 1. 1. UBLCPPVBĐKH: Nhóm I: Khoa học vật lý về biến đổi khí hậu, Nhóm II: Tác động, thích ứng và khả năng bị tổn thương, Nhóm III: Giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Lê Văn Thắng và Nguyễn Đình Huy (2015). Đánh giá khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của một số mô hình sinh kế ở các tỉnh duyên hải miền Trung. Kỷ yếu Hội nghị môi trường toàn quốc lần thứ IV, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội, 29/09/2015.

MCD (2015). Sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu - Một số điển hình tại vùng ven biển đồng bằng sông Hồng, Trung tâm Bảo tồn Sinh vật biển và Phát triển cộng đồng.

Quyết định số 2139 /QĐ-TTg (2011) về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Thủ tướng Chính phủ, 5/12/2011.

Quyết định số 432/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020, Thủ tướng Chính phủ, 12/04/2012.

SRD (2015). Hỗ trợ nông dân phát triển sinh kế trong bối cảnh BĐKH một số điển hình của SRD, Hà Nội.

Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường (2014). Xây dựng tiêu chí và khung theo dõi và đánh giá mô hình trình diễn thuộc dự án tăng cường khả năng chống chịu với khí hậu cho cơ sở hạ tầng các tỉnh miền núi phía Bắc. Báo cáo Khoa học.

Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường, CBCC- MARD, Văn phòng OCCA (2013), Nghiên cứu rà soát, đánh giá, tổng kết và tài liệu liệu hóa các giải pháp, các mô hình thích ứng và đề xuất hướng ưu tiên triển khai nhân rộng, Hà Nội.

Trương Quang Học (2013). Cơ sở sinh thái học cho phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Nâng cao Khả năng chống chịu trước BĐKH, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQG HN. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

Trương Quang Học, Hoàng Thị Ngọc Hà và Nguyễn Tiến Trường (2015). Đánh giá khả năng chống chịu

biến đổi khí hậu của hệ sinh thái-xã hội: Lý thuyết và Nghiên cứu điển tại Tp. Hải phòng. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học-công nghệ trong lĩnh vực môi trường (Trong khuôn khổ Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV), Hà Nội, 29/9/2015: 85-99.

UNDP/GEF SGP (2016). Quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng. Dự án VNM/SGP/OP5/Y4/STAR/2014/01, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyễn Thanh Phương và Tống Nhuệ (2017). Kết quả mô hình thâm canh sản theo hướng hữu cơ trên vùng đất có nguy cơ thoái hóa, bạc màu do điều kiện canh tác và tác động của BĐKH tại Bình Định. Kỷ yếu Hội thảo KH Quản lý dịch hại tổng hợp cây trồng theo hướng hữu cơ sinh học trong phát triển nông nghiệp xanh, NXB Nông nghiệp 2017:163-177.

UNDP/GEF SGP (2016). Cẩm nang Kỹ thuật xây dựng mô hình khai thác và sử dụng nước mố. Dự án VNM/SGP/OP5/Y4/STAR/2014/01, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

UNDP/GEF SGP (2017). Sản xuất nông nghiệp bền vững dựa vào cộng đồng. Dự án VNM/SGP/OP5/Y4/STAR/2014/07, huyện Tuy Phước và Phù Cát, tỉnh Bình Định.

UNDP/GEF SGP (2016). Thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng - Kinh nghiệm từ các dự án nhỏ.

UNDP/GEF SGP (2018). Tài liệu kỹ thuật “Sản xuất hành tím hàng hóa bền vững trên vùng đất giống cát ở Vinh Châu, Sóc Trăng. Dự án VNM/SGP/OP5/Y4/STAR/2014/06.

UNDP/GEF SGP (2018). Quy trình Kỹ thuật canh tác lúa - tôm sú bền vững - hiệu quả - an toàn thực phẩm trong hệ thống canh tác lúa - tôm vùng sinh thái nước lợ tỉnh Bạc Liêu.

UNDP/GEF SGP và SRD (2019). Các tổ chức xã hội và Kế hoạch thích ứng quốc gia Dự án VNM/SGP/OP6/Y3/CORE/2017/3.

TIẾNG ANH

CARE (2013). Report on Livelihoods Approach Adaptation to Climate Change.

Carney (1998). Sustainable Rural Livelihoods: What Contribution Can We Make?, Natural Resources Advisers annual conference.

DFID (1999). Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance>.

Hoang Thi Ngoc Ha and Truong Quang Hoc (2015). ECODE Group and its activities in adaptive livelihood development in Red river delta. Vietnam – Japan Workshop on Estuaries, Coasts and Rivers. Hoi An, 08-09/2015

Ian, S. (1998). Sustainable rural livelihoods: A framework for analysis, IDS working paper 72.

IPCC (2006). Good Practice Guidance and Uncertainty Management in National Greenhouse Gas Inventories.

IUCN (2006). Managing Mangroves for Resilience to climate change, IUCN Resilience Science Group Working Paper Series - No 2. 34. IUCN (Edited by Angela Andrade Pérez, Bernal Herrera Fernández and Roberto Cazzolla Gatti) (2010). Building resilience to Climate Change: Ecosystem-based adaptation and lessons from the field.CEM.

Sadik, S. and Ranman, R. (2009). Indicator frameworkfor assessing livelihood resilience to climate change for vulnerable communities dependent on Sundarban mangrove system.

UNDP/GEF SGP (2012). GEF SPA CBA Country Programme Report – Vietnam. Country Outcome Review

UNDP/GEF SGP (2012). GEF SPA CBA Country Programme report – Vietnam. February 2008 – December 2012 Country Outcome Review

UNFCCC (2015). Adoption of the Paris Agreement, Conference of the Parties Twenty-first session Paris, 30 November to 11 December 2015.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Hướng dẫn sử dụng bộ tiêu chí đánh giá mô hình

Bộ tiêu chí đánh giá mô hình thích ứng cấp cộng đồng thực hiện gồm 7 tiêu chí và 30 chỉ số tương ứng với tổng 100 điểm tối đa, trong đó tiêu chí số 1 - Thích ứng với BĐKH – là tiêu chí trọng tâm, chiếm 40% số điểm, thể hiện tính thích ứng với BĐKH là mục tiêu quan trọng nhất của các mô hình, giải pháp thích ứng nhìn từ phương diện cộng đồng.

Bộ tiêu chí này có thể được tham khảo, sử dụng cho giai đoạn thiết kế, xây dựng mô hình nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu thích ứng và giai đoạn giám sát, đánh giá mô hình sau khi thực hiện nhằm xác định mức độ đáp ứng các mục tiêu và rút kinh nghiệm. Tùy mục tiêu, đối tượng và phạm vi áp dụng, các chỉ số cụ thể trong Bộ tiêu chí sẽ được người đánh giá lựa chọn, điều chỉnh cho phù hợp và tiếp tục mở rộng, hoàn thiện trong tương lai.

Đối tượng và phạm vi áp dụng

Bộ tiêu chí được xây dựng không mang tính cố định khi đánh giá các mô hình thích ứng với BĐKH. Tùy từng loại mô hình, giải pháp thích ứng cụ thể (sinh kế, kỹ thuật/ khoa học – công nghệ, giáo dục/ truyền thông – nâng cao nhận thức,...) mà đơn vị, nhóm hoặc cá nhân, cộng đồng có thể áp dụng linh hoạt các tiêu chí và nhóm chỉ tiêu liên quan trong số 7 tiêu chí và 30 chỉ tiêu nhằm phản ánh, kiểm chứng và đánh giá đúng, toàn diện, hợp lý các hoạt động đã hoặc sẽ triển khai.

Bộ tiêu chí này có thể áp dụng ở các giai đoạn, thời điểm khác nhau như: i) làm căn cứ chuyên môn khi thiết kế, xây dựng mô hình thích ứng và giám sát quá trình thực hiện; ii) giám sát, đánh giá kết quả, hiệu quả thích ứng của các mô hình, giải pháp thích ứng sau khi đã triển khai.

Tổ chức đánh giá mô hình theo Bộ tiêu chí

Việc sử dụng Bộ tiêu chí để đánh giá mô hình đã được thực hiện sẽ gồm 3 bước chính là: 1) Phiếu khảo sát; 2) Thảo luận nhóm; 3) Đánh giá theo bảng điểm.

Quá trình tổ chức đánh giá được tiến hành như sau:

a) Sử dụng phiếu khảo sát, đánh giá:

Phiếu khảo sát bao gồm các câu hỏi tổng quát và cụ thể về mô hình, giải pháp thích ứng với BĐKH, tập trung vào các nội dung chính như: Bối cảnh và tính cấp thiết cho việc thực hiện mô hình, các mục tiêu cần đạt được là gì, địa điểm và khoảng thời gian thực hiện, phương pháp và quy trình triển khai, tổ chức thực hiện, các bên liên quan tham gia là ai và vai trò của họ, kết quả chính đạt được là gì? Các khó khăn trong quá trình thực hiện, khả năng huy động nguồn lực; tính hiệu quả và bền vững của mô hình được thể hiện như thế nào ở các khía cạnh thích ứng BĐKH, lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường, khả năng nhân rộng,... Tổng số lượng câu hỏi chỉ nên tối đa là 15 câu.

Trả lời phiếu khảo sát nên là người am hiểu về toàn bộ quá trình thực hiện, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia thực hiện. Đó có thể là cán bộ dự án của tổ chức tài trợ, thực hiện hoặc cán bộ



của cơ quan phối hợp tại địa phương. Việc trả lời phiếu cần khách quan, chân thực và thông tin chính xác, ngắn gọn.

b) Thảo luận nhóm và thống nhất ý kiến theo các nội dung trong bộ tiêu chí.

Một nhóm thảo luận gồm từ 4 - 5 người cần bao gồm các bên liên quan như: cán bộ tham gia thực hiện trực tiếp, cán bộ phối hợp, người hưởng lợi, đại diện của đoàn thể và cán bộ chính quyền địa phương. Cần có 1 Trưởng nhóm là người hiểu rõ mục đích của việc đánh giá và các nội dung trong bộ tiêu chí. Các thành viên trong nhóm sẽ cùng thảo luận để đưa ra ý kiến đánh giá cá nhân, khách quan và thẳng thắn nhất của mình về việc đáp ứng mục tiêu của mô hình, khả năng đáp ứng theo 7 nội dung chính trong bộ tiêu chí:

- Thích ứng với BĐKH
- Giảm phát thải KNK
- Hiệu quả và bền vững về Kinh tế
- Hiệu quả và bền vững về Xã hội
- Hiệu quả và bền vững về Môi trường
- Phù hợp với thể chế, chính sách về BĐKH, thiên tai của địa phương
- Khả năng nhân rộng

Kết quả của thảo luận nhóm cần dẫn tới các kết luận chung và thống nhất theo các nội dung trên và được ghi lại đầy đủ, rõ ràng và có giải thích cụ thể cho từng kết luận.

c) Đánh giá, cho điểm và xếp hạng theo bộ tiêu chí

Việc đánh giá tổng quát, cho điểm và xếp hạng là được tiến hành sau cùng, khi đã có đủ thông tin từ phiếu khảo sát và thống nhất nội dung thảo luận. Việc đánh giá, chấm điểm và xếp hạng mức độ thích ứng có thể được thực hiện bởi 1 cá nhân hoặc 1 nhóm 2 người. Đó có thể một chuyên gia độc lập hoặc cán bộ dự án hoặc ai đó đến từ bên liên quan mà họ hiểu cách chấm điểm theo bộ tiêu chí. Thông thường, nhóm từ 2 – 3 người thực hiện việc chấm điểm, xếp hạng sẽ đảm bảo hơn về tính chính xác và khách quan.

Kết quả đánh giá nên được thông báo cho nhóm cán bộ, người tham gia thực hiện mô hình thích ứng hoặc đơn vị hỗ trợ, tài trợ nhằm mục đích phát huy, nhân rộng các điểm mạnh và có giải pháp khắc phục các hạn chế, rút kinh nghiệm cho các mô hình về sau.

Bảng tổng hợp tại Phụ lục văn tắt kết quả rà soát, đánh giá một số mô hình, giải pháp thích ứng BĐKH do các TCXH phối hợp với các cơ quan tại địa phương thực hiện.

Phụ lục 2. Bảng Tổng hợp các mô hình thích ứng được rà soát, đánh giá

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
1. Mô hình Canh tác lúa thích ứng với ứng ngập và xâm nhập mặn đưa vào cộng đồng	Nâng cao năng lực sản xuất lúa trong điều kiện thiên tai gia tăng do tác động BĐKH để duy trì vùng sản xuất lúa hiệu quả, hạn chế bỏ hoang, thoái hóa đất, duy trì sinh kế ở vùng trũng ven đê.	- Diện tích 147ha/2 năm; 764 người dân tham gia trong đó nữ chiếm 34,1%; - Thích ứng: thích ứng ứng ngập; chịu mặn; hạn chế hoang hoá đất; - Về môi trường: giảm thiểu đáng kể ô nhiễm môi trường; giảm sâu bệnh, giảm thuốc BVTV; - Về xã hội: sản xuất ổn định lúa 2 vụ/năm; tham gia - Về kinh tế: Năng suất lúa tăng; giảm nghèo; Giảm chi phí sản xuất, công lao động, lợi nhuận tăng 20%. Đánh giá: 82 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: 4 xã của 2 huyện: Huyện Phù Cát (xã Cát Chánh, Cát Tiến) và huyện Tuy Phước (xã Phước Hòa, Phước Sơn). Từ tháng 9/2014 đến tháng 4/2017 Đơn vị thực hiện: GEF & Liên hiệp các Hội KH&KT Bình Định
2. Mô hình thâm canh sản xen lạc đưa vào cộng đồng trên vùng đất thoái hoá và hạn hán tại tỉnh Bình Định	Hỗ trợ/ thúc đẩy thực hiện thành công chính sách phát triển cây sản bền vững của tỉnh Bình Định	- Diện tích: 35,5 ha (trong 2 năm) với 59 hộ; 3 năm sau nông dân tự nhân rộng 1.360 ha với 2.720 hộ; - Thích ứng với hạn hán, thiếu nước tưới. - Về kinh tế: trồng sản xen lạc cho năng suất cao hơn so với trồng thuần sản hay thuần lạc từ 10,4 – 10,5% - Về môi trường: các chỉ tiêu dinh dưỡng trong đất tăng lên, tầng độ che phủ đất 50-80% trong thời gian 3-3,5 tháng, giảm thuốc BVTV, tiết kiệm nước. - Về mặt xã hội: nâng cao năng lực cho cộng đồng và phụ nữ, tạo việc làm cho 748 lao động, giảm nghèo. Đánh giá: 83 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: Xã Cát Hiệp huyện Phù Cát và xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, Bình Định. Từ tháng 1/2015 đến tháng 6/2017 Đơn vị thực hiện: GEF & Hội làm vườn tỉnh Bình Định

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
3. Mô hình Quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH dựa vào cộng đồng tại tỉnh Thanh Hóa	Nâng cao năng lực ứng dụng đa dạng các giải pháp cải thiện sinh kế thân thiện với môi trường, giảm thiểu RRTT để PTBV cho cộng đồng các dân tộc vùng dự án, qua đó giúp các cộng đồng cải thiện sinh kế hiệu quả và bền vững.	- Kết quả: 86 hộ gia đình tham gia với 391 người hưởng lợi trực tiếp (100% là dân tộc Dao và Mường) thông qua cải thiện sinh kế, thủy lợi, trồng rừng và giải quyết được vấn đề nước ngọt với hệ thống nước mó đến từng gia đình. - Thích ứng: khô hạn, thiếu nước, giảm rủi ro khi có lũ quét, ngập lụt,... - Về KT-XH: hiệu quả cao; năng suất lúa tăng; nuôi bò đạt hiệu quả; giảm thiểu ngập lụt khu dân cư, sạt lở đất trên đường giao thông; chủ động được nước sạch trong mùa khô, và giảm ngập lụt trong mùa mưa. - Về môi trường: Tạo sinh thủy từ rừng, cải tạo tiểu khí hậu, nguồn nước phục vụ sản xuất, ngăn chặn rửa trôi, xói mòn và sạt lở đất,... Đánh giá: 90 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: Xã Cẩm Châu, xã Cẩm Tâm, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. Từ tháng 1/2015 đến tháng 12/2016 Đơn vị thực hiện: GEF & Hội làm vườn tỉnh Bình Định
4. Mô hình sản xuất hành tím hàng hóa bền vững tại tỉnh Bạc Liêu	Góp phần giảm thiểu tác động bất lợi của BĐKH và tăng cường khả năng thích ứng với hạn hán, xâm nhập mặn, thoái hóa đất và suy giảm mực nước ngầm thông qua áp	- Diện tích: 187,42 ha; 71 hộ tham gia thử nghiệm 8 vụ mô hình thí điểm, 5 vụ mô hình nhân rộng, 545 lượt người tham gia và hưởng lợi. - Thích ứng: cây trồng thích ứng với điều kiện khô hạn và xâm nhập mặn, thoái hóa đất, tăng cường hiệu quả sử dụng đất, nước - Về kinh tế: tăng lợi nhuận từ 10-15%, giảm công lao động và tăng nguồn vốn trong cộng đồng.	Địa điểm: Xã Cát Hiệp huyện Phù Cát và xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, Bình Định. Từ tháng 1/2015 đến tháng 6/2017 Đơn vị thực hiện: GEF & Hội làm vườn tỉnh Bình Định

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
	dụng các mô hình canh tác sử dụng tài nguyên đất, nước và ĐDSH, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp hiệu quả để chuyển giao và nhân rộng.	- Về môi trường: tăng sử dụng phân hữu cơ sinh học, tái sử dụng phế phụ phẩm của cây giúp cải tạo đất và giảm suy thoái đất, nước trong điều kiện hạn - mặn, tiết kiệm nước và bảo vệ nước ngầm. - Về xã hội: người tham gia (33,78% là nữ) được tập huấn về BĐKH, kỹ thuật canh tác thích ứng và trồng trọt; được nâng cao nhận thức, hỗ trợ vốn vay và các chính sách về giống, giá vật tư nông nghiệp; phát triển mạng lưới cộng đồng. Đánh giá thích ứng: 84Đ, Thích ứng cao	
5. Mô hình luân canh Lúa - tôm khép kín tại huyện Phước Long, Bạc Liêu.	Năng cao nhận thức và năng lực cộng đồng quản lý tài nguyên, quản lý nước, khai thác hiệu quả vùng đất phèn mặn canh tác lúa nước thông qua mở rộng, phát triển mô hình canh tác Lúa – Tôm, tạo sản phẩm sạch, góp phần giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.	- Diện tích: 90 ha, 2 vụ/năm gồm: 1 vụ lúa Một bụi đỏ - tôm càng xanh và 1 vụ tôm sú-thẻ; thành lập được 4 Tổ hợp tác với 129 thành viên. - Về kinh tế: tăng năng suất và thu nhập khoảng 12-15%, giảm 20-25% lượng phân NPK; - Về xã hội: 562 lượt nông dân và hàng chục lãnh đạo đã được nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực, 20% phụ nữ được nâng cao năng lực, tự tin hơn; 8% hộ DTTS được tham gia và tiếp cận kỹ thuật, 30% thanh niên được tham gia hưởng lợi từ dự án, nhiều hộ nghèo có cơ hội việc làm và thu nhập. - Về mặt môi trường: giảm lượng phân bón, giảm thuốc BVTV, không tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước. Đánh giá: 77 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: xã Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu Từ tháng 7/2015 đến tháng 12/2017 Đơn vị thực hiện: GEF & Hội Nông dân tỉnh Bạc Liêu

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
6. Mô hình chăn nuôi lợn trên nền đệm lót sinh học tại huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	Tăng lợi nhuận từ chăn nuôi lợn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phát thải KNK từ chăn nuôi quy mô hộ GĐ; Tăng khả năng thích ứng của vật nuôi và giảm thiểu rủi ro cho hộ dân trong điều kiện rét đậm rét hại và ngập lụt.	- 200 hộ dân ở 3 xã đã áp dụng và sau lan rộng ra nhiều xã lân cận - Thích ứng: giảm rủi ro do ngập lụt; giữ ấm cho gia súc, gia cầm vào mùa đông; giảm 80% lượng nước; tăng khả năng kháng bệnh của vật nuôi; cải tạo đất và giảm phát thải khí mê-tan. - Về KT-XH: Tiết kiệm chi phí so với làm chuồng có bể biogas; giảm chi phí cho ước, thú y (phòng dịch, chữa bệnh) và giảm chi phí phân bón hoá học. - Về môi trường: Giảm 85 – 90% ô nhiễm không khí và nước thải; chất thải; tiết kiệm điện, nước; tăng lượng phân bón hữu cơ cho cây trồng và cải tạo đất. - Về xã hội: giảm công lao động (đặc biệt cho phụ nữ), làm đẹp cảnh quan, tăng mối quan hệ tốt trong cộng đồng, tăng sự hỗ trợ giữa các hộ chăn nuôi. Đánh giá: 80 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: xã Khánh Lộc, Vương Lộc, Vĩnh Lộc của huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Từ tháng 12/2012- đến tháng 12/2014 Đơn vị thực hiện: SRD & Trung tâm Ứng dụng KHKT Bảo vệ Cây trồng Vật nuôi huyện Can Lộc
7. Mô hình sản xuất nông nghiệp khép kín không rác thải tại huyện Tân Sơn và Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ	Giảm chi phí ban đầu và tạo ra cơ chế hỗ trợ lẫn nhau giữa các loại hình chăn nuôi, trồng trọt, từ đó tăng lợi nhuận cho người dân; Tạo ra các sản phẩm nông nghiệp	- Hơn 200 hộ dân tại 2 xã áp dụng. - Thích ứng: tăng khả năng thích ứng với điều kiện thiếu nước và ngập lụt; hạn chế phụ thuộc vào nguyên liệu bên ngoài; giảm rủi ro do các biến động thị trường, phù hợp với nông dân ở vùng trung du, miền núi. - Về kinh tế: giảm khoảng 50% chi phí mua thức ăn, các sản phẩm đầu vào với giá cao hơn từ 10-20%, giảm	Địa điểm: xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Từ tháng 12/2013 đến tháng 12/2014. Đơn vị thực hiện: SRD & Phòng Nông nghiệp huyện Thanh Sơn

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
	an toàn, chất lượng cao; Giảm ô nhiễm môi trường sống và giảm phát thải KNK bằng tận dụng phế phụ phẩm nông nghiệp.	khoảng 70 - 80% lượng nước và 1/2 công lao động, tiết kiệm 50% chi phí thú y. - Về môi trường: xử lý triệt để nguồn phân trâu, bò, lợn, gà và phế thải cây nông nghiệp, giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế mùi hôi, cải thiện chất lượng đất canh tác; - Về xã hội: tăng việc làm và cải thiện đời sống hộ nông dân nói chung và phụ nữ nói riêng; nhận thức cộng đồng tăng; giảm tình trạng lao động di cư; tăng mối quan hệ hỗ trợ trong cộng đồng. Đánh giá: 83 Điểm, Thích ứng cao	và Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ
8. Mô hình Hỗ trợ nông dân duy trì giống lúa bản địa tại huyện Yên	Phục tráng giống nếp Lếch và mở rộng diện tích canh tác tại xã Bảo Ái, góp phần tăng hiệu quả kinh tế cho các hộ dân trong khi vẫn bảo tồn, phát triển các giống lúa bản địa, đồng thời tăng khả năng thích ứng trong canh tác lúa trong bối cảnh BĐKH.	- 30 nông dân đã được tập huấn theo phương pháp FFS trong vụ mùa 2013, trong đó có 20 nông dân nòng cốt (90% phụ nữ và 100% dân tộc Nùng) tiếp tục được lựa chọn để duy trì các nghiên cứu phục tráng và SRI; đào tạo được nhóm tập huấn viên cộng đồng là nông dân. - Thích ứng: cây lúa cứng hơn, chống đổ tốt, khôi phục lại các đặc tính quý của cây nếp Lếch như rất ít bị nhiễm sâu bệnh, chịu hạn và gạo ngon. - Về kinh tế: giảm 40 - 70% lượng giống sử dụng, giảm 30% lượng phân hóa học và giảm 1/3 số lần phun thuốc BVTV so với các vụ trước. - Về xã hội: Nhận thức của cộng đồng tăng; phụ nữ mạnh dạn hơn với các hoạt động cộng đồng; thúc đẩy hoạt động của các đoàn thể phụ nữ, nông dân. Đánh giá: 80 Điểm, Thích ứng TB	Địa điểm: Thôn An Bình và Thái Bình, xã Bảo Ái, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. Từ tháng 1/2013 đến tháng 5/2015 Thực hiện: SRD & Cục BVTV, Chi cục BVTV tỉnh Yên Bái, Viện cây lương thực và cây thực phẩm

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
9. Mô hình hỗ trợ người dân trồng cây thuốc nam tại huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái	Nhằm tạo thêm nguồn thu nhập cho hộ gia đình thông qua trồng và phát triển cây thuốc Nam theo hướng hàng hóa, từ đó giảm khai thác rừng và bảo tồn cây được liệu; Thúc đẩy điều trị bệnh bằng cây thuốc nam ở địa phương.	- 256 hộ gia đình đã tham gia và trồng được 30.000 m² cây thuốc nam; cộng đồng được nâng cao nhận thức về cây dược liệu và bảo tồn rừng. - Thích ứng: tăng tính chống chịu của cây thuốc với điều kiện nhiệt độ tăng, hạn hán và rét hại; - Về kinh tế: hạn chế rủi ro từ thiên tai và đảm bảo thu nhập cho người trồng; tạo tăng suất và thu nhập cao hơn, bền vững hơn so với một số nghề khác; - Về môi trường: giảm áp lực khai thác cây rừng tự nhiên, góp phần bảo tồn các nguồn gen quý, quản lý và bảo vệ bền vững tài nguyên rừng, duy trì tính ĐDSH của khu vực. - Về xã hội: duy trì nghề thuốc nam và góp phần cải thiện sức khoẻ cộng đồng. Đánh giá: 79 Điểm, Thích ứng TB	Địa điểm: 12 thôn của xã Bảo Ái và xã Cẩm Ân, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. Từ tháng 8/2013 đến tháng 6/2015 Đơn vị thực hiện: SRD & Hội Đồng Y tỉnh Yên Bái
10. Mô hình hỗ trợ nông dân liên kết sản xuất lúa giống tại Hà Tĩnh	Giúp nông dân chủ động được nguồn lúa giống có năng suất cao, ngắn ngày, có khả năng chịu hạn, chịu rét; tăng giá trị kinh tế trên đơn vị diện tích trồng lúa do giảm được chi phí mua lúa giống; Thúc	- Diện tích: 4,7 ha giống lúa nếp 87 và 4,5 ha giống lúa té NAR 5; tạo được nguồn lúa giống hàng hoá tại chỗ; - Thích ứng: đều là những giống lúa ngắn nên né tránh được thời tiết xấu như rét hại vào đầu mùa xuân và nóng hạn vào đầu hè, lũ lụt vào giữa thu; lúa cứng cây, đẻ nhánh khỏe và chịu hạn; - Về mặt kinh tế: tiết kiệm chi phí thức giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón do áp dụng quy trình sản xuất lúa giống, thu nhập tăng do bán thóc giống;	Địa điểm: Xã Khánh Lộc, xã Vương Lộc và xã Vĩnh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. T5/2013 - 10/2014 (3 vụ lúa) Đơn vị thực hiện: SRD & chính quyền địa phương

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
	đẩy hình thức sản xuất giống lúa theo cách tiếp cận chuỗi liên kết giữa các bên.	- Về môi trường: giảm 20-30% phân bón hóa học và thuốc BVTV, phụ nữ được nâng cao nhận thức, kỹ năng về thích ứng BĐKH, bảo vệ môi trường. Đánh giá: 73 Điểm, Thích ứng TB	
11. Mô hình Thí điểm trồng giống lúa chịu mặn RVT tại tỉnh Thừa Thiên – Huế	Đánh giá được tiềm năng năng suất và khả năng chịu mặn của giống lúa RVT tại địa phương, Giúp nông dân tiếp cận được nguồn giống lúa mới có khả năng thích ứng với đất bị nhiễm mặn; Nâng cao năng lực quản lý đồng ruộng của nông dân và chủ động các biện pháp ứng phó thiên tai.	- Gieo trồng giống lúa RVT trên khu đồng bị chua phèn và nhiễm mặn liền kề với diện tích 2 ha của 17 hộ dân; lan rộng mô hình ra cộng đồng. - Hiệu quả về thích ứng và môi trường: Giống lúa RVT cứng cây và kháng bệnh tốt, có khả năng chịu hạn – mặn; tăng khả năng kháng sâu đục thân, giảm sử dụng thuốc BVTV và phân bón hóa học, giảm thoái hoá đất, nước và bảo vệ sức khỏe nông dân; hộ dân được tăng kỹ năng ứng phó thiên tai cho mùa màng. - Về mặt KT-XH: giảm chi phí đầu vào, giảm công chăm sóc, tăng chất lượng gạo và tăng giá bán. Phụ nữ giảm công lao động và có thêm thời gian chăm sóc gia đình và tham gia hoạt động cộng đồng. Đánh giá: 78 Điểm, Thích ứng TB	Địa điểm: Hợp tác xã Vĩnh Trị và Hợp tác xã Thái Dương Thượng, xã Hải Dương, thị xã Hương Trà, tỉnh TT - Huế. Trong vụ Đông Xuân 2011 - 2012 và Vụ Đông Xuân 2012 - 2013 Đơn vị thực hiện: SRD & UBND TX Hương Trà và Trạm BVTV TX Hương Trà

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
12. Mô hình trồng dưa hấu trên đất nhiễm mặn và khô hạn không trồng lúa tại tỉnh Thừa Thiên - Huế	Đánh giá hiệu quả của cây dưa hấu được trồng trên những vùng đất bị nhiễm mặn và khô hạn, góp phần gia tăng thu nhập cho các hộ dân; Khuyến nghị kế hoạch nhân rộng trồng cây dưa hấu ở những vùng bị nhiễm mặn, khô hạn.	- Thí điểm trồng dưa hấu trên vùng đất lúa bị nhiễm mặn và khô hạn trong vụ Hè Thu nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất trong điều kiện đất nhiễm mặn, ho-ang hoá. - Hiệu quả về tính thích ứng và môi trường: giảm sử dụng thuốc trừ sâu, hạn chế tác động tiêu cực đến đất canh tác; cây trồng thích ứng được với điều kiện nắng nhiều, nhiệt độ cao và thiếu nước tưới; giảm thiểu diện tích đất bị bỏ hoang. - Về kinh tế: trồng dưa hấu cho năng suất và thu nhập cao hơn nhiều so với lúa, thu nhập đạt khoảng 2 triệu đồng/1 sào (vụ 3 tháng). - Về xã hội: người dân có thêm kiến thức, kỹ năng làm nông nghiệp thích ứng với BĐKH; giảm tình trạng bỏ đất và di cư ra thành phố tìm việc làm. Đánh giá: 80 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: Xứ đồng Thanh Tú, xã Hải Dương, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Vụ Hè Thu năm 2012 và vụ Hè Thu năm 2013 Đơn vị thực hiện: SRD & Trạm Khuyến Nông - Lâm - Ngư thị xã Hương Trà, T.T- Huế
13. Mô hình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội “thông minh với khí hậu” tại An Giang và Sóc Trăng	Giúp người dân và chính quyền cải thiện khả năng ứng phó với BĐKH; đảm bảo các thông tin về BĐKH và kích bản BĐKH được sử dụng, lồng ghép trong quá trình lập kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương.	- Chính quyền và người dân hiểu và thực hiện các ưu tiên đầu tư trong phát triển KT-XH và ứng phó BĐKH, giúp tăng cường hiệu quả đầu tư. - Tính thích ứng: tăng hiệu quả lâu dài về kinh tế, xã hội, môi trường và ứng phó với BĐKH cho cộng đồng địa phương; thúc đẩy hiệu ứng đồng thuận giữa phát triển và thích ứng; tăng tính bền vững của các kế hoạch, giải pháp đầu tư, phát triển ở địa phương. - Về xã hội: tăng cường nhận thức cho cộng đồng và các bên liên quan về thích ứng với BĐKH và tăng tính chủ động trong lập kế hoạch phát triển và thích ứng. Đánh giá: 81 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: 5 xã, hai huyện tại tỉnh An Giang và tỉnh Sóc Trăng Giai đoạn thử nghiệm: Từ tháng 8/2013 đến Tháng 9/2014 Tiến hành nhân rộng: Từ tháng 10/2014 đến tháng 5/2015 Thực hiện: CARE

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
14. Mô hình sinh kế thích ứng với hạn tại huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Nâng cao tính thích ứng với BĐKH của một số mô hình sinh kế nông, lâm nghiệp của đồng bào DTTS tại huyện Chợ Mới, góp phần tăng cường năng lực về ứng phó với BĐKH và giảm nhẹ RRTT cho cộng đồng người DTTS trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.	- Phát triển các mô hình: 1) Xen canh cây trồng giữa gừng, cây được liệu và chuối tây trên đất dốc thích ứng với hạn hán và với diện tích đất đai bỏ hoang hoặc canh tác không hiệu quả vụ xuân; và, 2) trồng cây đậu xanh thích ứng với hạn hán. Sau 4 năm thực hiện (từ 2011), các mô hình đã cho các kết quả cao và được nhân rộng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. - Tính thích ứng: Tăng khả năng chống chịu sâu bệnh và hạn hán của cây trồng, tiết kiệm nước tưới. - Về kinh tế: thu nhập cao gấp 3-5 lần so với trồng lúa - Về xã hội: huy động được sự tham gia của người dân, chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn, tạo thêm sinh kế mới cho nhiều lao động, giảm nguy cơ tổn thương cho phụ nữ, trẻ em - Về môi trường: Tăng độ che phủ đất, giảm rửa trôi, hạn chế xói mòn, giữ ẩm cho đất, giữ nước, cải tạo đất, làm đất tơi xốp, hỗ trợ cho các cây trồng vụ sau và các cây trồng xen. Đánh giá: 78 Điểm, Thích ứng TB	Địa điểm: Xã Thanh Vân và Mai Lạp huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Thử nghiệm từ năm 2011 đến năm 2013. Nhân rộng: từ năm 2013 đến năm 2014 Đơn vị thực hiện: CARE & Trung tâm ADC
15. Mô hình cộng đồng Quản lí rừng ngập mặn lồng ghép các hoạt động kinh	Tăng cường thực hiện và lập kế hoạch ứng phó với thiên tai dựa vào cộng đồng; Tăng cường sự tham	- 458 ha RNM được giao cho người dân quản lý, 700 người dân tham gia cho việc trồng và chăm sóc khu vực RNM mới. - Tính thích ứng: nâng cao khả năng thích ứng với các biến động thiên tai liên quan đến BĐKH, giảm nguy cơ do nước	Địa điểm: 2 xã Đa Lộc (huyện Hậu Lộc) và Nga Thủy (huyện Nga Sơn), tỉnh Thanh Hoá. Từ năm 2005 đến năm 2014 Đơn vị thực hiện: CARE

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
tế để giảm thiểu RRTT và thích ứng BĐKH tại Thanh Hoá	gia của cộng đồng trong giảm nhẹ RRTT và quản lý, khai thác RNM, bảo tồn ĐDSH; Giảm nhẹ RRTT thông qua việc tái trồng RNM.	biển dâng và xâm nhập mặn, bảo vệ bờ biển; tận dụng các yếu tố có lợi từ BĐKH, - Về KT-XH: RNM phát triển giúp gia tăng nguồn lợi thủy hải sản và tạo điều kiện cho nhiều sinh vật được sản sinh và cư trú, người dân có việc làm thường xuyên và tăng thu nhập. - Về môi trường: gia tăng các dịch vụ hệ sinh thái, điều hòa không khí, tăng nơi ở cho các loài thủy sản. Đánh giá: 83 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: Xã Thanh Vân và Mai Lạp huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Thử nghiệm từ năm 2011 đến năm 2013. Nhân rộng: từ năm 2013 đến năm 2014 Đơn vị thực hiện: CARE & Trung tâm ADC
16. Mô hình Dịch vụ thông tin khí hậu (ACIS) cho Phụ nữ và Nông dân người dân tộc thiểu số ở Đông Nam Á, điển hình tại Điện Biên, Việt Nam	Giúp phụ nữ nông thôn và cộng đồng người và các nhà lập kế hoạch ngành nông nghiệp Việt Nam có thể dự báo và ứng phó tốt hơn với các rủi ro và cơ hội mang lại từ sự thay đổi của thời tiết, khí hậu một cách công bằng và có sự tham gia.	- 5 hợp phần: 1) Nâng cao năng lực về sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH cho các nhóm nông dân, tổ chức cộng đồng và đối tác; 2) Phân vùng khí hậu nông nghiệp và cung cấp thông tin khí hậu cho lập kế hoạch sản xuất NN; 3) Xây dựng mạng lưới học hỏi của Nông dân theo vùng khí hậu NN; 4) Khuyến nghị các chính sách; 5) Tăng cường trao đổi, chia sẻ giữa các nhóm nông dân và các tổ chức cộng đồng. Các hộ gia đình thuộc nhóm Tiết kiệm – Tín dụng thôn bản (VSLA) có nhiều thay đổi tích cực về năng suất và thực hành sản xuất nông nghiệp (612 hộ); - Tính thích ứng: nông dân và chính quyền chủ động phòng ngừa và các phương án thích ứng hiệu quả.	Địa điểm: Tại xã Mường Phăng và Pá Khoáng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Thời gian: 2015-2018 Đơn vị thực hiện: CARE & TT Phát triển Cộng đồng tỉnh Điện Biên; Sở NN&PTNT, Đài khí tượng, Trạm khuyến nông, Trạm BVTV và Hội phụ nữ huyện.

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
		- Về kinh tế: giảm 43.3% sử dụng thuốc BVTV; giảm 44.9% sâu bệnh so với vụ trước; năng suất lúa vụ Đồng Xuân tăng cao hơn. - Về xã hội: Tăng tính chủ động của cộng đồng DTTS, tăng cường vai trò của phụ nữ và sự gắn kết giữa cộng đồng và chính quyền, cơ quan chuyển mớn. Đánh giá: 81 Điểm, Thích ứng cao	
17. Mô hình nhà lưới trồng rau an toàn thích ứng BĐKH tại đảo Cát Bà.	Tăng cường khả năng thích ứng BĐKH trong sinh kế trồng trọt của nông dân huyện đảo Cát Hải, cụ thể: Giảm thiểu rủi ro thiên tai và sâu bệnh hại đến cây trồng; Hạn chế sử dụng hóa chất BVTV; và, Thúc đẩy sản xuất sản phẩm rau an toàn và chất lượng.	- 9 hộ gia đình nòng cốt với tổng diện tích 1.197m². - Tính thích ứng và bền vững về môi trường: giảm lệ thuộc vào các yếu tố thời tiết và chủ động hơn trong kiểm soát dịch bệnh và nước ngọt; chủ động được việc điều tiết độ ẩm, nhiệt độ, nước tưới và do đó giảm rủi ro do thời tiết xấu. - Về kinh tế: tăng chất lượng và năng suất cây trồng; tăng giá bán, tăng hiệu quả của chi phí đầu tư; phù hợp với điều kiện kinh tế hộ. - Về xã hội: 100% hộ gia đình tham gia và cộng đồng xung quanh hài lòng với giải pháp nhà lưới, đặc biệt phụ nữ do giảm được công chăm sóc, đi lại; giúp duy trì nghề trồng rau tại đảo Cát Bà. Đánh giá: 78 Điểm, Thích ứng TB	Địa điểm: đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, Tp Hải Phòng Từ năm 2017 đến năm 2018 Đơn vị thực hiện: MCD và các cơ quan liên quan tại địa phương

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
18. Thay đổi cơ cấu giống lúa và cải tiến kỹ thuật sử dụng phân bón tại một số tỉnh đồng bằng sông Hồng.	Giúp nông dân tiếp cận nguồn giống lúa mới có khả năng thích ứng với đất nhiễm mặn; Hướng tới các biện pháp kỹ thuật cải tiến giúp giảm tác động tiêu cực đến môi trường, giảm phát thải KNK và bảo vệ sức khỏe nông dân; Tăng cường nhận thức về ứng phó với BĐKH.	- 08 xã ven biển được hỗ trợ các giải pháp kỹ thuật trong canh tác lúa và nâng cao nhận thức, kỹ năng về thích ứng BĐKH trong nông nghiệp. - Tính thích ứng: Lúa RVT cứng cây, chịu rét và chống đổ tốt, giảm nhẹ rủi ro khi có mưa và ruộng bị ngập nước sâu, phù hợp với vùng đất ven biển bị mặn xâm nhập và khô hạn, thiếu nước do nắng nóng kéo dài. - Về KT-XH: Lúa RVT cho thu hoạch đúng vụ, gạo thơm, cơm ngon và tăng năng suất, thóc để bán, giảm 20 – 30% chi phí thuốc trừ sâu, góp phần cải thiện sinh kế; giảm bớt công lao động, làm tăng chất lượng cuộc sống của hộ cũng như cải thiện vai trò của phụ nữ. - Về môi trường: giảm sử dụng thuốc BVTV và phân bón hóa học, giảm tác động xấu đến môi trường đất, nước đồng thời ít ảnh hưởng đến sức khỏe nông dân. Đánh giá: 74 Điểm, Thích ứng TB	Địa điểm: 03 xã Nam Phú, Nam Hưng, Nam Thịnh của huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình; 05 xã Giao Thiện, Giao Xuân, Giao An, Giao Hải và Giao Lạc huyện Giao Thủy, Nam Định. Từ năm 2013 đến năm 2014. Đơn vị thực hiện: MCD và các cơ quan liên quan tại địa phương
19. Nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng ngập mặn ở đảo Cát Bà, Hải Phòng.	Bảo tồn/duy trì hệ sinh thái RNM với các chức năng tự nhiên của nó; Thúc đẩy nuôi trồng thủy sản bền vững và tiếp cận đồng quản lý.	- Thích ứng với BĐKH: Hệ sinh thái RNM được bảo vệ giúp tăng khả năng thích ứng với bão và nước biển dâng, giảm sự xói mòn đất ven biển và giữ môi trường sống cho các loài thủy sản. - Về KT-XH: thu nhập có được cải thiện nhiều, lợi nhuận trung bình từ 76 - 80 triệu đồng/ha/năm, sản phẩm cho năng suất và chất lượng cao hơn, giá bán cao hơn; tăng giá trị sử dụng	Địa điểm: Xã Phù Long, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, TP. Hải Phòng Từ tháng 10/2013 đến T10/2014 Đơn vị thực hiện: MCD và UBND huyện Cát Hải

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
		trên diện tích đất bị ngập nước mặn và nhiễm mặn. - Về môi trường: bảo vệ và tăng diện tích RNIM; hạn chế việc xây dựng các bờ đề ao đầm nên đảm bảo các luồng nước được lưu thông tự nhiên, tăng nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, giảm ô nhiễm nước, giảm dịch bệnh cho vật nuôi. Đánh giá: 82 Điểm, Thích ứng cao	
20. Mô hình cộng đồng thích ứng với BĐKH theo tiếp cận dựa trên hệ sinh thái (EbA) tại Hà Tĩnh.	Làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt bằng cây gỗ bản địa để tạo giá trị đệm trong điều kiện hạn hán.	- Các hoạt động can thiệp: đánh giá tổn thương BĐKH; trồng cây rừng bản địa và tăng lớp phủ thực vật để giảm xói mòn đất; hỗ trợ sinh kế: 54 hộ gia đình tham gia làm giàu rừng với 62 ha rừng tự nhiên nghèo kiệt, 27/54 hộ trồng cam, 54 hộ nuôi ong, 12 hộ trồng dưa và lạc đại trong vườn cam. - Về thích ứng BĐKH và bảo vệ môi trường: Góp phần bảo vệ rừng tự nhiên, giảm xói mòn, rửa trôi đất, hỗ trợ dự trữ và điều tiết nguồn nước ngầm, giảm sạt lở đất và giảm tác động của hạn hán. - Về kinh tế: Tạo thu nhập ngăn hạn trong quá trình làm giàu rừng tự nhiên; tăng hiệu quả sử dụng đất dốc; giảm chi phí phân bón hóa học do sử dụng phân ủ hữu cơ. - Về xã hội: Có sự tham gia của phụ nữ trong tất cả các hoạt động và tăng cường các nhóm hộ sở thích, tăng trao đổi kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau giữa các hộ. Đánh giá: 86 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: Thôn 1, xã Thọ Sơn, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh Từ năm 2014 đến năm 2018 Đơn vị thực hiện: GIZ & ISPONRE và các cơ quan liên quan tại địa phương

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
21. Thôn thông minh với BĐKH (Làng nông thôn thiên) tại Hà Tĩnh	Tài liệu hóa các công nghệ và các hệ thống canh tác thông minh với khí hậu có sẵn và để xuất cải thiện có tính bền vững cũng như đa dạng hóa các loại cây trồng có giá trị cao; Phát triển năng lực và nhận thức của các đối tác địa phương và người dân về BĐKH, an ninh lương thực (đặc biệt là về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm),	trên diện tích đất bị ngập nước mặn và nhiễm mặn. - Về môi trường: bảo vệ và tăng diện tích RNM; hạn chế việc xây dựng các bờ đề ao đầm nên đảm bảo các luồng nước được lưu thông tự nhiên, tăng nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, giảm ô nhiễm nước, giảm dịch bệnh cho vật nuôi. Đánh giá: 82 Điểm, Thích ứng cao - Các giải pháp, thực hành CSA – Nông nghiệp thông minh với khí hậu: Vườn cây sinh học; nuôi giun quế; trồng cam, dưa hấu tiết kiệm nước/ tưới nhỏ giọt; bếp than sinh học; dinh dưỡng cho trẻ; và Dịch vụ khí hậu và khuyến nghị nông nghiệp. - Bốn nhóm nông nghiệp thích ứng thông minh với BĐKH gồm chăn nuôi, cải tạo vườn tạp, xen canh và lâm nghiệp đã được thành lập năm 2015. Mỗi nhóm có từ 6-10 thành viên, có riêng quỹ trị giá 50 triệu đồng và có quy chế hoạt động riêng. - Về kinh tế: Đa dạng và tăng thu nhập ngắn và dài hạn, tiết kiệm chi tiêu và chi phí đầu tư, tiết kiệm nước nhờ áp dụng các kỹ thuật tưới nước nhỏ giọt; giảm phân bón hoá học và chi phí phân bón. - Tăng cường các trao đổi, chia sẻ trong sinh kế và ứng phó thiên tai của cộng đồng; tăng tiếng nói và vai trò của các	Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh Từ năm 2015 đến năm 2018 Đơn vị thực hiện: ICRAF (Chương trình CCAFS)

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
	và tập quán canh tác thích ứng.	nhóm DBTT (phụ nữ, trẻ em, hộ nghèo), thúc đẩy các thực hành dinh dưỡng và an toàn thực phẩm. Đánh giá: 86 Điểm, Thích ứng cao	
22. Mô hình làng nông nghiệp thích ứng thông minh với BĐKH (Làng nông thôn thiên nhiên) tại Bạc Liêu.	Đảm bảo an ninh lương thực, thu nhập, sinh kế, đồng thời tăng cường khả năng thích ứng và giảm thiểu phát thải KNK, thử nghiệm các kỹ thuật CSA tập trung vào hệ thống canh tác lúa.	- Ứng dụng cách tiếp cận làng nông “thuận thiên” - hài hoà với tự nhiên thông qua các kỹ thuật chắn nuôi và nuôi thủy sản thích ứng, dịch vụ thông tin khí hậu, hỗ trợ lập kế hoạch thích ứng thôn/ấp thông qua hỗ trợ cải thiện chính sách và thể chế. - Tính thích ứng: Giảm được tác động tiêu cực từ BĐKH và các hiện tượng thời tiết cực đoan: hạn hán, ngập lụt, đất nhiễm mặn. - Về kinh tế: tăng thu nhập bền vững, cải thiện sinh kế dựa vào nông nghiệp; đa dạng hóa các hoạt động sinh kế, từ đó đa dạng hóa nguồn cung cấp thực phẩm, năng lượng, và thu nhập. - Về xã hội: Nông dân tin tưởng hơn vào sản xuất nông nghiệp, hạn chế việc di dân, di cư hoặc chuyển đổi sinh kế tự phát, phá vỡ quy hoạch KH-XH; phụ nữ có tiếng nói bình đẳng hơn trong sinh kế nông hộ. - Về môi trường: hạn chế đốt rác thải và rơm rạ, giảm lượng phân bón và thuốc trừ sâu cho cây trồng; xây dựng được quy chế thôn/làng về bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Đánh giá: 80 Điểm, Thích ứng cao	Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh Từ năm 2015 đến năm 2018 Đơn vị thực hiện: ICRAF (Chương trình CCAFS)

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
23. Mô hình sản xuất nông nghiệp khép kín không rác thải tại Phú Lương, Thái Nguyên (Nuôi giun quế - gia cầm, trồng trọt - cây cảnh - tưới nhỏ giọt)	Quản lý và Bảo vệ rừng phòng hộ bền vững theo cách tiếp cận có sự tham gia (PLUM ⁴); Cải thiện sinh kế bền vững theo phương pháp chuỗi giá trị; Chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm, tài liệu hóa mô hình "Cải thiện sinh kế và bảo vệ rừng phòng hộ bền vững thông qua cách tiếp cận PLUM và VC ⁵ " - chuỗi giá trị..	- Kết quả chính: Tăng thu nhập cho hộ, tăng hiệu quả sử dụng đất, tăng khả năng ứng phó thiên tai và tăng sự hợp tác, tham gia giữa các bên. - Về kinh tế: giảm chi phí đầu vào, tăng giá trị đầu ra, và đã làm tăng hiệu quả kinh tế từ 10-20%, giảm chi phí mua thức ăn công nghiệp, giảm khoảng 50% chi phí thuốc phòng và trị bệnh trong nuôi gia cầm. - Về xã hội: Các nhóm sinh kế được hình thành với hơn 70% là phụ nữ tham gia, giải quyết được việc làm, giảm công lao động, phụ nữ được nâng cao kiến thức, kỹ năng, sự tự tin và làm chủ cuộc sống. - Về môi trường: Cải thiện sức khỏe, môi trường và cảnh quan tại gia đình do xử lý và giảm ô nhiễm từ rác, nước thải. Đánh giá: 82 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: Xã Ôn Lương, Yên Lạc, Đông Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên; Xã Trại Thản và Bảo Thanh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Từ năm 2012 đến năm 2015 Đơn vị thực hiện: SRD & LHH các Hội KH&KT tỉnh Phú Thọ, UBND huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
24. Mô hình bếp đun cải tiến TK90 tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện môi trường, thích ứng với BĐKH tại Phú Thọ	Đảm bảo an ninh Nghiên cứu, cải tiến nhằm hoàn thiện về mẫu mã, quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ mới theo hướng tăng hiệu quả kinh tế và môi trường;	- Năm 2014 đã sản xuất và tiêu thụ được 6.000 sản phẩm bếp đun cải tiến TK90 các loại. - Về thích ứng và môi trường: giảm thiểu rác thải nguy hại phát sinh, giảm từ 50 - 70% lượng khói, bụi khi đun nấu; giảm lượng khí thải CO và CO₂; Tận dụng các nguyên liệu có sẵn (củi, trấu, mùn cưa...) và phụ phẩm của cây nguyên liệu giấy; tiết kiệm lượng lớn củi sử dụng; đảm bảo nguyên liệu đun nấu trong	Địa điểm: Tỉnh Phú Thọ Từ năm 2015 đến năm 2018 Đơn vị thực hiện: LH các hội khoa học và kỹ thuật Phú Thọ

⁴ PLUM: Participatory land use management

⁵ VC: Value Chain

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
	Xây dựng 02 mô hình chuyển giao kỹ thuật và sử dụng bếp đun cải tiến TK90, và đăng ký thương hiệu, quảng bá rộng rãi sản phẩm đến các cộng đồng vùng nông thôn, miền núi.	các thời tiết xấu. - Về KT-XH: tiết kiệm chi phí nhiên liệu; nâng cao nhận thức về môi trường, tiết kiệm thời gian và giảm công LĐ cho phụ nữ nông thôn, miền núi; tăng lao động tham gia sản xuất bếp và tăng thu nhập. Đánh giá: 79 Điểm, Thích ứng TB	
25. Mô hình kinh tế tuần hoàn kết hợp giữa nông nghiệp bền vững và năng lượng tái tạo “i-nature”	Mô hình i-nature giúp ứng phó với BĐKH thông qua: loại bỏ hoàn toàn các hóa chất trong canh tác nông nghiệp; tăng cường các phương pháp canh tác thuận tự nhiên bền vững nhằm tạo ra các sản phẩm hữu cơ; Thông qua công nghệ khí hóa sinh khối để biến các phế phụ phẩm	- Diện tích: ban đầu 16ha, hiện đã lan rộng đến nhiều trang trại lớn nhỏ trong cả nước, gồm các giải pháp: cơ giới hóa hệ thống tưới, rải phân bón; chăn nuôi trên nền chuồng sinh học, ủ phân hữu cơ; nuôi giun đỏ, ấu trùng ruồi lính đen. - Tính thích ứng: tăng cường tính chống chịu với sự thay đổi của thời tiết (nhiệt độ, mưa lớn, thiếu nước). - Về kinh tế: giảm mạnh chi phí đầu, tảo sản xuất thực phẩm hữu cơ và công lao động; tăng giá trị và giá thành sản phẩm; tăng khả năng tiếp cận thị trường. - Về xã hội: tạo thêm nhiều việc làm cho lao động nông thôn ở địa phương; người tiêu dùng được tiếp cận nguồn thực phẩm sạch và bổ dưỡng; chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện.	Địa điểm: Xã Trung Châu - huyện Đan Phượng - Hà Nội Từ tháng 4/2017 đến nay Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Tư vấn Sáng tạo và PTBV (CCS)

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
	nông nghiệp thành năng lượng và tạo ra than sinh học cải tạo đất.	- Về môi trường: giảm 0,7076 tấn CO₂/tháng, làm giàu và cải tạo đất liên tục và tăng cường độ đa dạng và bền vững của hệ sinh thái. Đánh giá: 83 Điểm, Thích ứng cao	
26. Cộng đồng bảo tồn, khai thác, sử dụng bền vững và tổng hợp tài nguyên thiên nhiên nhằm thích ứng với BĐKH ở xã Hương Phong, huyện Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	Nhằm giúp cộng đồng và chính quyền địa phương được nâng cao năng lực và các thực hành sinh kế theo hướng thích ứng, bền vững, giảm thiểu rủi ro từ BĐKH.	- Tính thích ứng: tăng tính chịu mặn của cây lúa; tăng hiệu quả sử dụng đất và chống chịu với hạn - mặn, thiếu nước. - Về kinh tế: tăng chất lượng lúa và sản lượng cá; Các hộ tham gia mô hình xen ghép trong năm 2010 và 2011 đã có lãi trên 50 triệu/ha; giảm đáng kể dịch bệnh; Việc trồng rừng ngập mặn tạo ra sinh cảnh đẹp và thúc đẩy du lịch sinh thái phát triển. - Về xã hội: phát huy mô hình nhóm sản xuất nông hộ, phát huy các nguồn lực tại chỗ; Vấn đề Giới được quan tâm, tăng cường sự tham gia và vai trò của phụ nữ trong quá trình xây dựng và triển khai mô hình. - Đánh giá: 82 Điểm, Thích ứng cao	Địa điểm: Xã Hương Phong, Thị trấn Hương Trà, Tỉnh T.T-Huế Từ tháng 9/2009 đến tháng 9/2012 Đơn vị thực hiện: GEF & CORE-NARM
27. Mô hình phát triển cây nén thích ứng với biến đổi khí hậu	Tận dụng, khai thác lợi thế của vùng đất cát trong bối cảnh BĐKH, từ đó, tăng tính thích ứng và chống chịu thiên tai của sinh kế nông nghiệp	- Diện tích ban đầu là 5ha, sau người dân tự nhân rộng ra các địa bàn có cùng điều kiện. - Tính thích ứng: Cây nén chủ yếu phù hợp với vùng đất cát, khô cằn; thích ứng được với điều kiện nhiệt độ tăng, hạn hán, thiếu hụt nước. - Về kinh tế: tăng và ổn định thu nhập cho nông dân (trung bình từ 160 triệu - 180 triệu đồng/ha), cao hơn 1,5 đến 2 lần	Địa điểm: Xã Triệu Vân, huyện Triệu Phong và Hải Quế, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị Thời gian từ năm 2010-đến năm 2014 Đơn vị thực hiện: TT Phát triển Nông thôn miền trung (CRD)

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
	và góp phần tăng cường năng lực thích ứng biến đổi của khí hậu (BĐKH) của cộng đồng.	so với các cây trồng thông thường tại địa phương. - Về xã hội: Xây dựng nhãn hiệu tập thể (Hợp tác xã), thúc đẩy hợp tác sản xuất và tiếp cận thị trường của nông dân, cải thiện đời sống nông hộ. - Về môi trường: tiết kiệm phân bón và nước tưới; giảm thiểu sâu bệnh và do vậy hạn chế sử dụng thuốc BVTV phòng trừ sâu, bệnh. Đánh giá: 80 Điểm, Thích ứng cao	
28. Mô hình bảo tồn và phát triển cây bản địa (cây Sơn tra/táo mèo) ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Yên Bái.	Bảo tồn các giống cây thuốc nam bản địa; Cung ứng nguồn nguyên liệu thuốc; Đa dạng sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số; Phủ xanh đất trống đồi trọc, giảm thiểu rủi ro thiên tai do tình trạng xói mòn, lũ quét và sạt lở đất ở địa phương.	- 50 hộ dân được hỗ trợ cây giống và phân bón năm đầu, trồng được 500-1000m² cây Sơn tra tại các vườn đồi, sau lan rộng ra các xã lân cận. - Tính thích ứng: tăng độ che phủ rừng ở các khu vực đồi núi hoang hoá từng bị khai thác quá mức, góp phần làm giàu rừng, chống xói mòn đất, giảm nhẹ RRTT và tăng khả năng ứng phó của cộng đồng. - Về kinh tế: tăng nguồn thu nhập cho các hộ dân ở chính vùng đất canh tác truyền thống (trung bình tăng khoảng 30% so với trồng lúa, ngô). - Về môi trường: hỗ trợ bảo vệ tài nguyên đất và thực vật, phục hồi cây bản địa, phục hồi hệ sinh thái, làm giàu rừng và bảo vệ nguồn nước ngầm. - Về xã hội: tạo thêm nhiều việc làm và làm tăng sự tự tin, chủ động cho phụ nữ DTTS, đặc biệt là các phụ nữ nghèo. Đánh giá: 74 Điểm, Thích ứng TB	Địa điểm: 4 thôn bản thuộc Xã Nậm Khắt, huyện Mường Chải, tỉnh Yên Bái. Từ năm 2013 đến năm 2015. Thực hiện: TT Phát triển KHCN và Chăm sóc sức khỏe cộng đồng Yên Bái

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
29. Mô hình thâm canh lúa cải tiến (SRI) nhằm giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH tại miền Trung Việt Nam	Giảm phát thải KNK và tăng khả năng thích ứng với thiên tai từ hệ thống sản xuất lúa gạo trong vùng dự án; Nâng cao được thu nhập và giảm thiểu rủi ro về thiếu hụt lương thực cho các hộ sản xuất bằng cách triển khai kỹ thuật SRI bền vững hơn.	- Dự án đã triển khai ở 17 hợp tác xã với khoảng 8.000 hộ tham gia trên diện tích khoảng 3.500 ha. - Tính thích ứng: giảm phát thải KNK, tăng khả năng chống chịu của cây lúa với sâu bệnh, nắng hạn, ngập lụt; tăng khả năng quang hợp của cây lúa. - Về kinh tế: năng suất và giá trị kinh tế của cây lúa (lợi nhuận cao hơn trên 1ha lúa là 5.686.000 đồng); Giảm chi phí đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu, và nhân công; chi phí thủy lợi thấp hơn. - Về xã hội: tăng cường tính đoàn kết trong cộng đồng, sinh kế ổn định hơn; giảm công lao động của phụ nữ và chi em có thêm cơ hội tham gia hoạt động cộng đồng. - Về môi trường: Giảm đáng kể sử dụng phân bón hoá học và hóa chất BVTV; giảm lượng nước tưới. Đánh giá: 79 Điểm, Thích ứng TB	Địa điểm: tỉnh Quảng Bình và tỉnh Bình Định Từ tháng 6/2012 tới tháng 6/2015. Đơn vị thực hiện: SNV
30. Mô hình lúa vụ đông xuân - hè thu thích ứng với BĐKH tại huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi	Tăng cường kiến thức, khả năng thích ứng BĐKH và tăng thu nhập cho các hộ dân trồng thông qua áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác hợp	- Tính thích ứng: cây lúa tăng trưởng tốt hơn và tăng sức đề kháng để có thể chống chịu với các biến động về thời tiết, thiên tai và dịch bệnh. - Về KT-XH: chủ động được nguồn lương thực, góp phần giảm nghèo, tăng nhận thức và niềm tin của người dân. Chính quyền địa phương và người dân có sự hợp tác và hỗ trợ chặt chẽ hơn.	Địa điểm: 4 xã gồm Ba Bích, Ba Dinh, Ba Tô và Ba Xa, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Từ tháng 12/2013 tới tháng 5/2015 Đơn vị thực hiện: PLAN & CRD

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
	lý để tránh được giá rét, sương muối trong vụ Đông Xuân.	- Về môi trường: giảm ô nhiễm nguồn nước và đất do thói quen lạm dụng phân bón hoá học; cải thiện môi trường do giảm đốt rơm rạ sau thu hoạch. Đánh giá: 80 Điểm, Thích ứng cao	
31. Mô hình các dịch vụ đi kèm hoạt động chăn nuôi Lợn tại các xã vùng cao Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và phát thải khí nhà kính từ hoạt động chăn nuôi lợn, đồng thời đóng góp cho phát triển sinh kế của cộng đồng địa phương.	- Tính thích ứng: tăng tính thích ứng, chống chịu của sinh kế trước rét đậm – rét hại kéo dài, mưa trái mùa và hạn hán. - Về kinh tế: tiết kiệm chi phí củi đốt và thức ăn, tăng chất lượng thịt lợn trong cùng chu kỳ chăn nuôi, tăng thu nhập. Việc áp dụng công nghệ Biogas (Composit và Polyeste) giúp tiết kiệm chi phí cho hộ dân. - Về xã hội: giảm số ngày công lao động trên nương rẫy cho phụ nữ, tạo điều kiện để phụ nữ tham gia các hoạt động cộng đồng và nâng cao nhận thức; Các chỉ số về Giới được cải thiện. - Về môi trường: giảm thiểu và khắc phục mùi hôi của chất thải chăn nuôi; giảm việc khai thác chất đốt từ rừng và do đó góp phần bảo vệ rừng. Đánh giá: 77 Điểm, Thích ứng TB	Địa điểm: 12 xã vùng cao của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái Từ tháng 3/2010 đến hết năm 2014 Đơn vị thực hiện: TT CARTEN Phú Thọ & TT nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao KH&CN Tây Bắc
32. Mô hình trường học an toàn, thích ứng với BĐKH và thiên tai	Tăng cường an toàn cho các trường học trong bối cảnh thiên tai gia tăng bởi BĐKH, đóng góp cho thực hiện hoá Chiến lược	- Mô hình trường học an toàn được triển khai và nhân rộng ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. - Tính thích ứng: giảm thiểu rủi ro, thiệt hại khi có thiên tai xảy ra thông qua đánh giá được tình trạng an toàn của trường học và lập, triển khai các kế hoạch sửa chữa, trang bị cơ sở vật chất, nâng cao	Địa điểm: tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Lai Châu, Hà Giang, Kon Tum, An Giang Từ năm 2014 đến nay

Tên mô hình	Mục tiêu	Kết quả thực hiện và xếp hạng thích ứng	Thời gian - Địa điểm triển khai và đơn vị thực hiện, phối hợp
	quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai của ngành Giáo dục giai đoạn 2011–2020.	kiến thức, kỹ năng về phòng chống thiên tai cho giáo viên và học sinh. - Về kinh tế: giảm thiểu chi phí phục hồi sau thiên tai - Về xã hội: Mô hình không chỉ tăng cường tính an toàn cho các trường học và đảm bảo việc dạy – học mà còn kêu gọi và kết nối các bên liên quan như chính quyền, phụ huynh học sinh, Hội chữ thập đỏ. - Về môi trường: các nội dung về rác, nước... những nội dung được giáo dục và thực hiện. Việc triển khai các hoạt động như thu gom rác, xây dựng nhà vệ sinh, biogas, vườn bán trú,... góp phần giảm thiểu chất thải ra môi trường. Đánh giá: 80 Điểm, Thích ứng cao	Đơn vị thực hiện: Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (Live and Learn)

In: 100 cuốn, khổ: 18,5 x 26cm.

In tại: Công ty TNHH thương mại và truyền thông quảng cáo Quang Minh

Địa chỉ: Số 120 Triều Khúc, xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 1850 - 2019/CXBIPH/48 - 29/HĐ.

Số QĐXB của NXB: 85/QĐ-NXBHD cấp ngày 03 tháng 6 năm 2019

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.



Chương trình tài trợ các dự án nhỏ (SGP) của Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) triển khai từ năm 1992. SGP tài trợ cho trên 125 quốc gia, thúc đẩy sự sáng tạo dựa vào cộng đồng, phát triển năng lực và trao quyền thông qua các dự án phát triển bền vững do các tổ chức xã hội dân sự thực hiện, đặc biệt coi trọng cộng đồng bản địa, phụ nữ và thanh niên. SGP đã hỗ trợ trên 20,000 dự án cấp cộng đồng trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, ngăn chặn thoái hóa đất, bảo vệ vùng biển quốc tế, giảm tác động của chất hóa học, đồng thời tạo sinh kế bền vững cho người dân.



CHƯƠNG TRÌNH TÀI TRỢ CÁC DỰ ÁN NHỎ CỦA QUỸ MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU

Địa chỉ: 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 24 38500150

Email: gef-sgp-vietnam@undp.org

Website: www.vn.undp.org ; www.sgp.undp.org



Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD)

Địa chỉ: Số 56, ngách 19/9 Kim Đồng, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: +84 24 3943 6676/78 | Fax: +84 24 3943 6449

Email: info@srd.org.vn | Website: www.srd.org.vn

Facebook: www.facebook.com/srdvietnam